

Nguyễn Thuý Hồng – Lê Thị Mỹ Hà – Nguyễn Thị Hồng Vân

**VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG HỌC CƠ SỞ 2**

**KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP
MÔN NGỮ VĂN
TRUNG HỌC CƠ SỞ**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN TRUNG HỌC CƠ SỞ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá trong giáo dục là “quá trình thu thập và xử lý kịp thời, có hệ thống những thông tin về hiện trạng, khả năng hay nguyên nhân của chất lượng và hiệu quả giáo dục căn cứ vào mục tiêu dạy học, mục tiêu đào tạo ; làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động giáo dục tiếp theo”. Từ đó có thể hiểu đánh giá kết quả học tập (ĐGKQHT) của học sinh (HS) trong các môn học là “quá trình thu thập và xử lý thông tin về trình độ, khả năng thực hiện mục tiêu học tập của HS, về tác động và nguyên nhân của tình hình đó, nhằm tạo cơ sở cho những quyết định sư phạm của giáo viên (GV) và nhà trường, cho bản thân HS để họ học tập ngày một tiến bộ hơn” [Hoàng Đức Nhuận – Lê Đức Phúc, *Cơ sở lý luận của việc đánh giá chất lượng học tập của học sinh phổ thông*]. Theo quan điểm trên, đánh giá thực hiện đồng thời hai chức năng : vừa là nguồn thông tin phản hồi về quá trình dạy và học, vừa góp phần điều chỉnh chính quá trình này. Để có thể thực hiện tốt các chức năng trên, việc ĐGKQHT của HS cần đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục, có tính hệ thống và toàn diện, đảm bảo tính khách quan và công khai ; những yêu cầu trên đây cũng chính là những thước đo giá trị của đánh giá.

2. Kiểm tra được xem là phương tiện và hình thức quan trọng nhất của đánh giá. Thông qua việc sử dụng bộ công cụ đo được xây dựng dựa trên những mục tiêu và tiêu chí xác định, kiểm tra có vai trò “cung cấp những dữ kiện, những

thông tin làm cơ sở cho việc đánh giá” [Trần Kiều, *Bước đầu đổi mới kiểm tra kết quả học tập các môn học của học sinh lớp 6*]. Như vậy, nếu coi đánh giá là mục đích của một hoạt động thì kiểm tra là phương tiện quan trọng để thực hiện mục đích ; nói cách khác, nếu đánh giá dựa trên các mục tiêu được xác định thì kiểm tra căn cứ trên những tiêu chí tương ứng với các mục tiêu, nếu đánh giá nhằm hướng tới một quyết định liên quan tới mục tiêu thì kiểm tra nhằm so sánh sự phù hợp của sản phẩm với các tiêu chí đã định ra.

Kiểm tra là một khâu không thể thiếu trong quá trình dạy học, giúp GV có thể nắm bắt cụ thể, chính xác năng lực học tập của mỗi HS qua việc giải quyết những tình huống đặt ra liên quan đến các nội dung của một bài học, một chương hoặc một giai đoạn học tập. Do vậy, những yêu cầu và nội dung kiểm tra phải bám sát quá trình học tập, bám sát mục tiêu môn học, có sự phân hoá cho từng đối tượng HS. Có nhiều cách thức và phương tiện giúp cho việc kiểm tra đạt hiệu quả ; trong nhà trường hiện nay, phương tiện (hay công cụ) kiểm tra chủ yếu là thông qua các đề kiểm tra.

3. Đề kiểm tra là tập hợp những câu hỏi hoặc bài tập được đưa ra theo một mục đích đánh giá nhất định, đòi hỏi HS phải trả lời, giải quyết bằng hình thức trình bày miệng, viết hoặc thực hành, có quy định tương đối cụ thể về thời gian thực hiện, qua đó nhằm xem xét kết quả học tập của HS trong quá trình học tập bộ môn. Để thực hiện tốt các chức năng của đánh giá, việc xây dựng bộ công cụ kiểm tra (các đề kiểm tra) cần được tiến hành vào đúng các thời điểm trong quá trình dạy học và cần được sắp xếp theo một hệ thống hợp lí. Có nghĩa là hệ thống đề kiểm tra môn học một mặt cần đáp ứng đầy đủ các cấp độ, các hình thức được quy định như : kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kì, kiểm tra tổng kết (còn gọi là *thi*) ; kiểm tra miệng, kiểm tra viết, kiểm tra thực hành,... ; mặt khác, mỗi đề kiểm tra trong hệ thống cần có mối quan hệ lô-gíc về mặt nội dung, phản ánh được sự liên kết và phát triển của các kiến thức, kĩ năng (KT, KN) được trang bị và rèn luyện cho HS qua môn học, thể hiện được quan điểm xây dựng và triển khai chương trình và sách giáo khoa (SGK), tạo nên giá trị đánh giá cao của bộ công cụ. Để đánh giá chất lượng của một đề kiểm tra, người ta thường dùng một số đại lượng đặc trưng như : độ khó và độ phân biệt (chỉ số về chất lượng của mỗi câu hỏi trong đề kiểm tra, thể hiện sự phân hoá cho các đối tượng HS), độ tin cậy và độ giá

trị (chỉ số về chất lượng của cả bài kiểm tra căn cứ vào độ chính xác của phép đo và mức độ đạt được mục tiêu đặt ra trong phép đo). Những chỉ số trên được xác định qua việc thống kê và phân tích kết quả làm bài của HS đối với mỗi đề kiểm tra. Như vậy, để một đề kiểm tra với tư cách là một phép đo thực sự có giá trị, đòi hỏi người GV cần nắm vững mục tiêu của quá trình dạy học, nội dung và phương pháp dạy học của mỗi bài học cũng như mục tiêu đánh giá của mỗi bài kiểm tra.

4. Chuẩn đánh giá là căn cứ quan trọng để thực hiện đánh giá. Khái niệm *chuẩn* được hiểu là yêu cầu cơ bản, tối thiểu cần đạt được trong việc xem xét, đánh giá chất lượng sản phẩm. Do vậy chuẩn đánh giá là “biểu hiện cụ thể những yêu cầu cơ bản, tối thiểu của mục tiêu giáo dục mà người học phải đạt được” [Trần Kiều, *Bước đầu đổi mới kiểm tra kết quả học tập các môn học của học sinh lớp 6*]. Việc xác định chuẩn đánh giá sẽ là cơ sở để định ra cụ thể nội dung và hình thức kiểm tra trong môn học, cũng là căn cứ để có thể đo một cách chính xác các mức độ nhận thức và vận dụng của HS. Chuẩn đánh giá thường được xây dựng dựa trên những mục tiêu cần đạt về kiến thức – kỹ năng và có khi là cả thái độ xác định cho mỗi nội dung học tập của môn học. Trong môn học Ngữ văn bậc trung học cơ sở (THCS), việc triển khai các mạch nội dung của ba phân môn Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn và cách cấu trúc chương trình dựa trên sự phối hợp các KT, KN của ba phân môn chính là cơ sở để xây dựng chuẩn đánh giá. Có nhiều tiêu chí để xác định chuẩn đánh giá : dựa vào thang nhận thức, dựa theo các bình diện của năng lực hoặc theo các mức độ kỹ năng.

II. THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN

Trong thời gian gần đây, cùng với việc đổi mới nội dung chương trình và SGK THCS, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đồng thời đổi mới phương pháp dạy học và ĐGKQHT các môn học trong đó có môn Ngữ văn. Để đạt được mục tiêu của môn học, *tinh thần chung là đổi mới ĐGKQHT của HS theo hướng toàn diện hơn, đa dạng hơn, nhằm tăng cường tính chính xác và khách quan. Có thể nói đến những thay đổi của việc ĐGKQHT môn Ngữ văn trong SGK và trong thực tiễn triển khai của GV như sau :*

Trước hết là sự thay đổi cách ra đề tự luận. Các đề tự luận truyền thống có những ưu thế vẫn được khẳng định. Thêm vào đó đã có những thay đổi trong việc

xây dựng đề và đáp án chấm bài văn có tính chất mở, không trói buộc sức tưởng tượng và sáng tạo của HS. Phạm vi kiểm tra không chỉ ở những nội dung có trong chương trình mà có thể mở rộng tới những vùng KT, KN tương tự nằm ngoài chương trình, miễn rằng những nội dung đó không quá xa lạ hay khó hiểu đối với HS. Bên cạnh đó là sự điều chỉnh khuynh hướng ra đề quá thiên về nghị luận văn học, hướng tới những dạng đề văn gắn với các đề tài gần gũi, ích dụng với thực tiễn đời sống, yêu cầu HS biết sử dụng các phương thức biểu đạt khác nhau hoặc có sự kết hợp các thao tác và phương thức biểu đạt. Ví dụ : *Loài cây em yêu* ; *Cảm nghĩ về người thân (Ngữ văn 7)* ; *Tôi thấy mình đã khôn lớn (Ngữ văn 8)* ; *Hút thuốc lá có hại* ; *Những con người trong Lặng lẽ Sa Pa của Nguyễn Thành Long* ; *Về thời khắc chuyển mùa / Về một bài thơ hoặc nhà thơ mà anh chị yêu thích nhất (Ngữ văn 9),...*

Tuy nhiên, với các đề văn chỉ nêu vấn đề và để độ mở cho người viết cũng như việc kiểm tra những KT, KN ở phạm vi rộng, HS cần phải được rèn luyện thường xuyên trước khi đưa vào các kì thi có quy mô lớn. Sự kiện đề thi tuyển sinh đầu vào phổ thông trung học năm học 2006 vừa qua ở hai địa phương Ninh Thuận (ra đề tự luận mở) và Hải Phòng (ra đề tự luận có nội dung gắn với một tác phẩm ở chương trình lớp 8 ; đề trắc nghiệm khách quan (TNKQ) có nội dung kiến thức học ở lớp 6, 7, 8) đã là một minh chứng cho thấy HS chưa có khả năng đáp ứng với những cách tân, sáng tạo có tính đột phá trong ra đề thi.

Một thay đổi khác trong ĐGKQHT của HS THCS là việc sử dụng các câu hỏi TNKQ 4 loại (câu hỏi : đúng sai, điền khuyết, đối chiếu cặp đôi và chủ yếu là câu hỏi nhiều lựa chọn) trong các đề kiểm tra. Đánh giá bằng TNKQ cũng có ưu thế đối với việc nâng cao tính chính xác, tính khách quan trong ĐGKQHT môn Ngữ văn nhất là ở các mạch kiến thức tiếng Việt, lịch sử văn học, làm văn với ba mức độ : nhớ và tái hiện, thông hiểu, vận dụng tái tạo và sáng tạo. Tuy nhiên, kiểm tra TNKQ là một lĩnh vực khoa học đo lường phức tạp. Nếu không được huấn luyện về kĩ thuật rất dễ mắc những sai sót đáng tiếc (ví dụ : câu hỏi quá dễ, câu hỏi làm lộ câu trả lời, ý hỏi không tường minh, các lựa chọn không tương đương, không bình đẳng, độ nhiễu chưa cao...). Hơn nữa, đề kiểm tra trắc nghiệm cần có điều kiện để thử nghiệm và xử lí theo các kĩ thuật xây dựng test để đánh giá xem những câu hỏi này đã đủ tiêu chuẩn là một câu TNKQ có giá trị đo lường hay không (đủ

độ tin cậy, độ khó, có tính giá trị). Điều này trên thực tế còn có những bất cập. Tuy nhiên, những đề xuất về sự kết hợp ở một tỉ lệ thích đáng các câu TNKQ và tự luận trong mỗi bài kiểm tra Ngữ văn đã được áp dụng trên thực tế. Đa số các địa phương khi ra đề kiểm tra đều dành cho phần trắc nghiệm khoảng 3 hoặc 4 điểm/10 điểm, phần tự luận khoảng 7 hoặc 6 điểm/10 điểm.

Một thay đổi khác cũng dễ nhận thấy là quan niệm về kiểm tra bài cũ. Đa số các GV Ngữ văn đã thống nhất việc kiểm tra bài cũ không phải chỉ là kiểm tra miệng về nội dung bài học giờ trước vào đầu mỗi giờ học, mà là kiểm tra sự nắm vững những KT, KN đã học và có thể tiến hành vào mọi thời điểm trong giờ học với những mục đích và yêu cầu khác nhau. Bên cạnh đó, các GV cũng chú trọng hơn đến việc ĐGKQHT môn học qua các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết hay các hoạt động Ngữ văn khác như quan sát, sưu tầm tư liệu, tập làm thơ... hoặc qua các hoạt động học tập các nội dung tự chọn.

Trên đây là những đổi mới có tính khả quan trong việc ĐGKQHT môn Ngữ văn ở trường THCS.

Tuy nhiên, qua khảo sát thực trạng kiểm tra, đánh giá trong thời gian qua, có thể nhận thấy một số vấn đề nổi lên như sau :

– Mức độ đánh giá có tính “đồng nhất, cào bằng”, không phân hoá nhiều HS cùng làm chung một loại đề kiểm tra nên khó đánh giá được các năng lực học tập môn Ngữ văn của HS, để tạo điều kiện cho HS quay cóp, chép bài hay sử dụng phao thi, bài văn mẫu.

– Kiểm tra miệng và kiểm tra vở soạn bài, bài tập tự làm của HS còn mang tính hình thức, các dạng phiếu quan sát, phỏng vấn không được sử dụng thường xuyên nên GV không theo dõi, uốn nắn, sửa chữa một cách kịp thời những sai sót của từng cá nhân HS trong nghe, nói, đọc, viết và tiếp nhận, cảm thụ.

– Tâm lí coi trọng điểm số ở cả người học và người dạy dẫn đến việc không chú ý tới chức năng điều chỉnh của điểm số (kết quả đánh giá) với các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả học tập.

– GV ít dựa vào chuẩn KT, KN và những năng lực Ngữ văn quan trọng khác (ví dụ như năng lực vận dụng những gì được học ở nhà trường vào thực tiễn giải

quyết những vấn đề của đời sống hằng ngày, năng lực tự học thêm những gì ngoài SGK, năng lực tự khẳng định...) khi xây dựng một đề kiểm tra.

– Đa số GV chưa hiểu và chưa xác định ma trận trước khi xây dựng đề kiểm tra, do vậy các đề kiểm tra hoặc quá dễ, hoặc quá khó, hoặc không quét được trên một phạm vi rộng các KT, KN đã học.

– Tỷ lệ giữa câu hỏi trắc nghiệm với câu hỏi tự luận trong một đề kiểm tra chưa hợp lí. Kỹ thuật ra đề trắc nghiệm chưa tốt (câu hỏi điền khuyết có số lựa chọn ở hai cột bằng nhau, hoặc các ý dẫn quá dài ; câu hỏi nhiều lựa chọn còn vi phạm các lỗi rất thông thường như : lời dẫn chưa tốt, câu trả lời có nhiều hơn một phương án đúng, dùng các phương án trả lời như : tất cả đều đúng ; tất cả đều sai ; câu trả lời không đánh giá được chính xác kết quả...).

– Các câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra chưa hội đủ các yêu cầu kỹ thuật cần thiết về đo lường (độ khó, độ tin cậy, tính giá trị) do vậy nhiều khi kết quả đo không chính xác.

– Bên cạnh đó, do một số hạn chế về điều kiện dạy học ở các trường THCS, việc dùng TNKQ trong ĐGKQHT môn Ngữ văn còn những khó khăn như :

+ HS khó tránh khỏi tình trạng trao đổi, nhìn bài, chép bài của nhau vì số HS trong một lớp học còn quá đông (bình quân là 45 HS/lớp, ở thành phố và các trường trọng điểm con số bình quân là 55 HS/lớp, 4 – 5 HS/1 dãy bàn).

+ Phân đông các trường THCS chuẩn bị đề kiểm tra có TNKQ rất khó khăn vì chưa đủ điều kiện in sao đề.

Những bất cập trên, một phần do GV chưa được trang bị một cách đầy đủ, bài bản về lí luận đánh giá, về các yêu cầu, tiêu chí, quy trình xây dựng bộ công cụ đánh giá ; chưa mạnh dạn đổi mới kiểm tra, đánh giá ; bên cạnh đó, công tác quản lí, chỉ đạo về vấn đề này chưa thật cụ thể, đồng bộ.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN

1. Việc đổi mới ĐGKQHT môn Ngữ văn trước hết cần phải bám sát mục tiêu môn học, từ mục tiêu môn học mà đề ra các chuẩn KT, KN, thái độ cần đánh giá. Tuy nhiên, do mục tiêu môn học là các kết quả dự kiến (theo ba dạng : KT, KN, thái độ và chia mục tiêu ra nhiều cấp độ : cấp học, môn học, từng lớp, từng chương, từng bài) nên khi đánh giá cần hiện thực hoá các mục tiêu và chuẩn yêu cầu cần đạt thành các tiêu chí đánh giá cụ thể, có thể đo đếm được, phù hợp với năng lực học tập Ngữ văn chung của HS và có thể thực hiện được trong thực tế với một khoảng thời gian nhất định.

2. Đổi mới ĐGKQHT môn Ngữ văn của HS được căn cứ trên những đổi mới về nội dung chương trình và SGK Ngữ văn THCS, cụ thể như sau :

– Theo quan điểm tích hợp, bao gồm ba xu thế : tích hợp nội dung KT, KN của ba phân môn Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn ; tích hợp dạy kiến thức Ngữ văn với rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết ; tích hợp kiến thức liên môn vào từng bài học, có liên thông và lặp lại ở các bài học khác.

– Chú trọng hình thành, phát triển và hoàn thiện cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt là qua nghe kĩ năng này hình thành năng lực cảm thụ, năng lực bộc lộ, biểu đạt tư tưởng, tình cảm bằng ngôn ngữ nói, viết tiếng Việt cho HS ; quan tâm hơn đến việc hình thành năng lực đọc văn (đọc hiểu văn bản) và năng lực làm văn (tạo lập, sản sinh văn bản).

– Chú trọng giảm kiến thức lí thuyết hàn lâm, tăng những KT, KN có ý nghĩa và ích dụng cho cuộc sống, dành thời gian cho những vấn đề có tính địa phương, có tính toàn cầu, tăng thời lượng cho việc thực hành nói và viết tiếng Việt gắn với những vấn đề của thực tiễn đời sống, phù hợp với nhu cầu và khả năng tiếp nhận của HS.

– Theo tinh thần phát triển các năng lực thiết yếu ở người học như *năng lực tự học, năng lực thích ứng, năng lực giao tiếp, năng lực tự khẳng định...* ; một chiến lược sư phạm chú trọng tới việc tích cực hoá hoạt động học tập của người học và xuất phát từ quyền lợi và mong muốn của người học sau khi kết thúc chương trình học tập môn học.

3. Mở rộng phạm vi KT, KN được kiểm tra qua mỗi lần ĐGKQHT môn Ngữ văn của HS. Trong đánh giá, coi trọng sự đánh giá toàn diện về các mặt KT, KN, thái độ dựa trên kết quả thực hành vận dụng bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết của HS – không có nghĩa là đề cao kĩ năng, coi nhẹ đánh giá thái độ và trình độ nhận thức có tính khoa học. Ngay cả việc đánh giá năng lực cảm thụ của HS cũng không thể chỉ căn cứ vào các bài kiểm tra viết (tập làm văn) theo định kì mà không dựa trên kết quả kiểm tra thường xuyên của cả bốn kĩ năng này. Kết hợp với sự thể hiện, bộc lộ các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong học tập các môn học khác và trong những hoạt động khác ở lớp học, trong nhà trường, ngoài xã hội.

Với nguyên tắc này, các bài kiểm tra chỉ yêu cầu HS tái hiện kiến thức được giảm thiểu, những câu hỏi bài tập thử thách tư duy sáng tạo, năng lực vận dụng linh hoạt các tri thức kĩ năng đã học để giải quyết hợp lí những vấn đề đặt ra trong thực tiễn được tăng cường. Mặt khác, mỗi bài kiểm tra có thể sử dụng nhiều loại câu hỏi khác nhau nhằm phân hoá các đối tượng HS, giúp GV có được những thông tin đầy đủ về việc học tập Ngữ văn của từng đối tượng HS trong lớp và từ đó có những quyết định sư phạm chính xác, kịp thời giúp từng HS tiến bộ thực sự.

4. Đổi mới ĐGKQHT của HS luôn dựa trên quan điểm tích cực hoá hoạt động học tập của HS (với ý nghĩa HS tự giác, chủ động, linh hoạt trong lĩnh hội và vận dụng KT, KN). Mỗi một đề kiểm tra đều cố gắng tạo điều kiện cho tất cả các đối tượng HS được suy nghĩ, tìm tòi, khám phá... để có thể hiểu, cảm, vận dụng tốt các KT, KN văn, tiếng Việt, làm văn vào quá trình thực hiện bài kiểm tra. Đặc biệt chú trọng kiểm tra hoạt động nghĩ (tư duy), làm (thực hành) của HS. Cụ thể là các hoạt động nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói ; hoạt động vận dụng KT, KN đã có để tự khẳng định mình qua giao tiếp.

Việc ĐGKQHT của HS trong môn Ngữ văn cần cố gắng thể hiện được tinh thần đổi mới phương pháp dạy học nhằm đánh giá và phát huy được tính tích cực chủ động của HS khi tham gia vào quá trình học tập, khuyến khích HS biết cách tự ĐGKQHT của mình, của bạn thông qua những chỉ số đánh giá mà GV cung cấp.

5. Cần đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, kết hợp các dạng bài tự luận truyền thống với các dạng bài kiểm tra khác để tăng cường tính chính xác, khách

quan trọng ĐGKQHT môn Ngữ văn... Điều này được thể hiện qua việc nắm vững các kĩ thuật đo lường, đánh giá và tăng cường số lần kiểm tra, kiểm tra bằng nhiều hình thức khác nhau, coi kiểm tra như là một biện pháp kích thích hứng thú học tập môn học, công khai biểu điểm và định hướng đánh giá giúp HS tìm ra nguyên nhân và cách khắc phục những sai sót, hạn chế (nếu có) trong quá trình tìm hiểu, lĩnh hội và vận dụng những KT, KN của môn Ngữ văn.

6. Chú trọng tới tính phân hoá trong khi kiểm tra. Một đề kiểm tra phải góp phần phân loại được HS theo mục tiêu và theo mặt bằng chất lượng chung. Căn cứ trên yêu cầu cần đạt, đề kiểm tra phải đảm bảo đánh giá được năng lực và thành tích học tập thực sự của đa số HS. Đề kiểm tra phải giữ một tỉ lệ nhất định cho những câu hỏi dễ (nhớ, thuộc lòng), trung bình, khó, sao cho điểm số có thể phản ánh trung thực nhất năng lực học tập của mỗi HS.

IV. MỘT SỐ HÌNH THỨC VÀ KỸ THUẬT ĐÁNH GIÁ

1. Vận dụng quan sát trong đánh giá kết quả học tập Ngữ văn

Ngữ văn là môn học có khả năng vận dụng quan sát nhiều hơn để ĐGKQHT của HS. Sự vận dụng quan sát sẽ giúp GV có được những đánh giá trực tiếp, ngay lập tức, khách quan và chính xác về kết quả học tập và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết của mỗi cá nhân trong lớp học. Nội dung mỗi phiếu quan sát được thiết lập trên cơ sở mục đích quan sát của GV (thu thập thông tin về cái gì, để làm gì). Ví dụ, để đánh giá năng lực nói của HS trong giờ học, GV nên có phiếu quan sát theo dõi sự tiến bộ của từng HS qua nhiều giờ học trên các phương diện : vốn từ, sự chính xác về dùng từ, đặt câu, sự chính xác của ý kiến, sự lưu loát, thuyết phục trong diễn đạt. Sự đánh giá bằng quan sát có thể được đo bởi thang điểm định danh (loại A, B, C ; loại 1, 2, 3...) hoặc thang điểm tỉ lệ (điểm số) hoặc bằng những nhận xét xếp loại ngắn gọn (tốt, khá, trung bình, yếu hoặc đạt, chưa đạt). Sau mỗi giai đoạn, kết quả ghi chép được sẽ là căn cứ quan trọng để người GV tổng hợp, rút ra những nhận xét xác đáng về sự tiến bộ của HS trong học tập. Phiếu này có thể được biểu diễn như sau :

Phiếu quan sát năng lực nói

Lớp Giờ

Thời gian

S T T	Họ và tên HS	Các phương diện quan sát							Đánh giá chung
		Vốn từ	Dùng từ	Đặt câu	Ý kiến đúng	Ý kiến phong phú	Cách diễn ý	Cách thuyết phục	
1	Lê Văn B.	9	8	8	9	9	9	8	Tốt
2	Hà Thị N.	5	5	6	6	6	7	5	TB
...									

Thông tin từ các phiếu quan sát tuy chỉ đóng vai trò hỗ trợ, bổ sung nhưng rất quan trọng vì nó là một nguồn thông tin có tính chất minh chứng không thể thiếu để người đánh giá có cơ sở xác đáng, tin cậy khi đưa ra quyết định, nhất là những đánh giá về động cơ, thái độ, hứng thú và năng lực của HS trong học tập môn Ngữ văn. Từ thực tiễn dạy học môn Ngữ văn, có thể xây dựng các phiếu quan sát dựa trên các bước sau :

- Xác định mục tiêu quan sát (Quan sát để làm gì ?).
- Xác định nội dung quan sát (Quan sát cái gì ?).
- Xác định đối tượng quan sát (Quan sát đối tượng nào ?).
- Xác định phương pháp quan sát (cách thức quan sát : vị trí quan sát, thời gian quan sát, thời điểm quan sát, số lần quan sát, cách ghi chép thông tin...).
- Xác định bộ công cụ quan sát (phiếu quan sát) sao cho có thể quản lí được thông tin, có thể đo đếm được, đảm bảo độ tin cậy – đánh giá đúng đối tượng quan sát và phù hợp với các đánh giá khác về cùng đối tượng.
- Tổng hợp thông tin và đưa ra nhận xét.

2. Vận dụng vấn đáp trong đánh giá kết quả học tập Ngữ văn

Vấn đáp là một hình thức kiểm tra rất quan trọng để phát triển kỹ năng nói của HS trong học tập Ngữ văn. HS càng lên lớp cao, yêu cầu luyện kỹ năng nói càng cao. Các em phải biết nói lưu loát, diễn cảm, nói đúng, nói đủ và thuyết phục theo yêu cầu của bài tập luyện nói. Hình thức kiểm tra này được thực hiện trong các giờ học thông qua những cuộc thoại giữa GV với HS, giữa HS với nhau. Kiểm tra vấn đáp trong giờ học Ngữ văn giúp GV nhanh chóng thu được những thông tin phản hồi từ phía HS về việc nắm vững KT, KN, những thành công và hạn chế ngay sau khi học một nội dung thông qua những câu trả lời, đối thoại trực tiếp. Từ đó, GV có những đánh giá bước đầu về mức độ nắm KT, KN của HS mà điều chỉnh việc giảng dạy tiếp theo đồng thời điều chỉnh các nhân tố khác ảnh hưởng đến kết quả học tập của HS. Do tính chất của việc vấn đáp không chỉ là kiểm tra đánh giá mà còn là rèn luyện và phát triển kỹ năng nói, kỹ năng tư duy nên các GV Ngữ văn không nên chỉ kiểm tra vấn đáp vào 15 phút đầu giờ và cũng không nên chỉ kiểm tra kiến thức của bài vừa học (quen gọi là kiểm tra bài cũ). Hình thức kiểm tra vấn đáp có thể sử dụng ở mọi thời điểm trong tiết học Ngữ văn (từ tìm hiểu bài mới, vận dụng các KT, KN có liên quan để tìm hiểu bài mới, luyện đọc, luyện nghe, luyện nói, luyện viết) cho mọi đối tượng HS với nhiều yêu cầu và mục đích khác nhau. Trong khi kiểm tra vấn đáp, GV có thể hỏi về những KT, KN cũ hoặc những KT, KN có liên quan đến bài mới. Khi kiểm tra vấn đáp cần xác định rõ : nội dung, yêu cầu, mục đích hỏi, xác định rõ từng đối tượng nhằm đến của mỗi câu hỏi, hạn chế cách dùng một câu hỏi cho tất cả các đối tượng HS trong lớp. Nếu định kiểm tra cùng một nội dung KT, KN cho nhiều đối tượng thì câu hỏi cần được phân hoá (chia nhỏ) theo những mức độ yêu cầu khác nhau. Chẳng hạn, loại có yêu cầu thấp (tái hiện, nhắc lại KT, KN ngữ hoặc văn) dành cho HS yếu, HS trung bình ; và loại có yêu cầu cao (đòi hỏi HS phải thông hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá những KT, KN đã được học) dành cho HS có năng lực học tập khá, giỏi. Bản chất của vấn đáp là sử dụng câu hỏi để gọi cho HS tìm tòi, suy nghĩ nhằm đạt được những mục tiêu của bài học. Căn cứ vào tính chất hoạt động nhận thức có thể sử dụng các loại vấn đáp như : *Vấn đáp tái hiện* (dựa vào trí nhớ, không cần suy luận được sử dụng khi cần tái hiện, củng cố hoặc thiết lập mối quan hệ với những kiến thức đã học), *Vấn đáp giải thích minh hoạ* (nhằm làm sáng tỏ

một vấn đề nào đó có dẫn chứng minh hoạ), *Vấn đáp tìm tòi* (phát hiện, đàm thoại để tìm tòi, suy nghĩ, tìm ra lời đáp cho những câu hỏi). Sự thành công của vấn đáp phụ thuộc vào hệ thống câu hỏi (nội dung hỏi, cách hỏi và thời điểm hỏi) mà GV đưa ra có thể giúp HS suy nghĩ, tìm tòi, mở rộng, đào sâu hay tổng kết, hệ thống hoá những thông tin mới trên cơ sở vận dụng những kinh nghiệm và vốn liếng đã tích lũy được.

Có nhiều loại câu hỏi vấn đáp có thể dùng trong dạy học Ngữ văn như :

– Câu hỏi dựa vào thao tác tư duy : phân tích, tổng hợp, so sánh, liên tưởng, tìm nguyên nhân – kết quả, khái quát.

– Câu hỏi dựa vào trình độ nhận thức : biết, thông hiểu, vận dụng (thấp, cao) hoặc theo thang nhận thức của Bloom.

– Câu hỏi dựa vào mục đích dạy học : tái hiện (nhớ và trình bày lại có hệ thống), phát triển tư duy (giải thích, chứng minh, tìm tòi – đàm thoại, gợi mở, nêu vấn đề, củng cố), tổng kết, kiểm tra.

Lưu ý khi vấn đáp : giảm thiểu câu hỏi tái hiện, tăng cường câu hỏi phát huy tính tích cực chủ động của HS ; các câu hỏi đặt ra cần có ngữ cảnh giao tiếp cụ thể và được đặt trong những “tình huống có vấn đề” ; nên dành câu hỏi cho HS nào còn chưa chú ý ; hãy hỏi đúng lúc, có thể nhắc lại câu hỏi nếu HS chưa hiểu hoặc còn lúng túng ; tận dụng tối đa những câu hỏi bài tập trong SGK đồng thời với việc xây dựng thêm những câu hỏi bài tập khác dựa trên mục tiêu cần đạt và khả năng học tập của các đối tượng HS.

Lưu ý khi nghe HS trả lời : hãy lắng nghe, tôn trọng câu trả lời của HS ; chú trọng tạo điều kiện cho HS được bộc lộ những suy nghĩ cá nhân, tự tin trong việc phát biểu thảo luận ngay cả khi ý kiến đó là sai hoặc chưa hoàn toàn chính xác ; không chấp nhận việc trả lời tập thể (đồng loạt) ; hãy đánh giá, nhận xét, sửa chữa công minh câu trả lời của HS. Khi đánh giá, bên cạnh việc cho điểm cần lưu ý sửa cho HS những lỗi sai cần tránh trong giao tiếp như : chính âm, chính tả, diễn cảm, cách nói và trình bày... ; hãy yêu cầu HS có câu trả lời đầy đủ, gãy gọn, mạch lạc và biết chấp nhận có phê phán các ý kiến khác.

3. Vận dụng kiểm tra viết trong đánh giá kết quả học tập Ngữ văn

3.1. Kiểm tra tự luận

Một bài kiểm tra theo lối luận đề của môn Ngữ văn thường dễ soạn, có thể đánh giá được khả năng suy luận, phân tích, tổng hợp, liên tưởng, tưởng tượng hay diễn đạt của HS, cho phép GV thấy được quá trình tư duy của HS nhưng lại rất khó xây dựng đáp án, biểu điểm ; khó chấm cho chính xác và khách quan. Vì thế, khi kiểm tra tự luận cần chú ý các khâu xây dựng đáp án và chấm bài để khắc phục những nhược điểm của hình thức này.

Dạng đề tự luận trong môn Ngữ văn có thể chia thành 2 loại : loại có câu trả lời ngắn và loại có câu trả lời là viết bài làm văn.

Loại đề tự luận có câu trả lời ngắn (đoạn văn) có thể dùng để thiết kế các câu hỏi kiểm tra các KT, KN về : tác gia, tác phẩm. Ví dụ : *thể loại, cốt truyện, nhân vật, sự kiện, ngôi kể, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, tóm tắt cốt truyện... (văn bản tự sự) ; cảm xúc chủ đạo, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu, nghệ thuật thể hiện tình cảm... (văn bản trữ tình) ; thực hành nhận diện và giải thích vị trí, vai trò các đơn vị tiếng Việt trong văn bản, thực hành phân tích đề, lập dàn ý, tạo lập các đoạn văn bản theo những yêu cầu cụ thể...*

Loại đề tự luận (viết bài văn) là loại đề thông dụng của môn Ngữ văn, yêu cầu HS phải tư duy và trình bày cách hiểu, cách cảm, cách nghĩ... của mình về một vấn đề bằng một bài luận. Bài viết bắt buộc phải có cấu trúc ba phần : mở bài, thân bài, kết luận. Đây là dạng bài kiểm tra có tính chất tổng hợp, xâu chuỗi được tất cả những KT, KN đã có của HS. Vì thế việc ra một đề kiểm tra tự luận môn Ngữ văn cần hết sức thận trọng. Ngoài việc tuân thủ những nguyên tắc cơ bản về kiểm tra đánh giá, cần lưu ý tới xu thế ra đề văn tích hợp và đề mở để cùng một lúc có thể đánh giá được các KT, KN có tính chất tích hợp của chương trình, hay có thể đánh giá một cách toàn diện những kiến thức và kinh nghiệm của HS, phù hợp với mục tiêu giáo dục nhằm phát triển năng lực toàn diện, có tính nhân văn và khả năng tư duy bằng ngôn ngữ mà cá nhân HS có được qua quá trình học tập môn Ngữ văn. Loại đề này cho phép cùng một lúc có thể đo được nhiều phương diện, thu được nhiều thông tin về kết quả học tập của HS. Nó góp phần đặc lực vào việc phân hoá HS, giúp cho HS giỏi có thể bộc lộ năng lực, năng khiếu cá nhân, giúp HS yếu bộc

lộ được những hạn chế hoặc điểm chưa đạt so với yêu cầu học tập. Lợi thế đặc biệt của đề kiểm tra dạng này là khắc phục được lối làm văn “theo điệu sáo” phụ thuộc vào sao chép văn “mẫu” hay minh hoạ cho những điều có sẵn, hạn chế năng lực sáng tạo của HS. Đề tự luận *tích hợp và mở* góp phần loại bỏ cách học gạo, học tủ của HS.

Cách soạn câu hỏi tự luận để ĐGKQHT môn Ngữ văn :

- Xác định mục đích và nội dung sẽ kiểm tra.
- Xác định hình thức và thời gian kiểm tra.
- Xây dựng các câu hỏi, lập biểu điểm, hướng dẫn thực hiện.

Chú ý : Khi soạn một đề tự luận cần làm rõ các yêu cầu về thể loại bài HS sẽ phải viết, nội dung sẽ kiểm tra (kiểm tra về cái gì, phạm vi và mức độ KT, KN cần kiểm tra), độ khó của câu hỏi, thậm chí cần giới hạn cả số lượng từ ngữ, câu, đoạn (độ dài văn bản). Số lượng câu hỏi, mức độ khó của mỗi câu hỏi thuộc bài kiểm tra viết môn Ngữ văn được căn cứ vào thời gian viết bài, yêu cầu cần đạt về KT, KN, và có tính phân hoá để có thể đánh giá đúng năng lực học tập môn Ngữ văn của các đối tượng HS yếu, trung bình, khá, giỏi.

Ví dụ : (Bài kiểm tra từ 30 -> 45 phút)

Đề bài : Em hãy tả quang cảnh một đầm sen đang mùa hoa nở.

* *Mục đích kiểm tra :* Kiểm tra kĩ năng viết một bài văn tả cảnh theo phương thức miêu tả.

* *Yêu cầu về KT, KN :*

– Biết quan sát để tả được quang cảnh một đầm sen đang mùa hoa nở với các ý mà đề bài đã cho.

– Ngôn ngữ trong sáng, diễn đạt lưu loát, cảm xúc chân thành.

* *Hình thức và thời gian kiểm tra :*

Viết bài tại lớp, thời gian 30 – 45 phút.

* *Lập biểu điểm, hướng dẫn thực hiện và cho điểm :*

– Nội dung :

+ *Mở bài :* (1 điểm)

Giới thiệu chung về cảnh đầm sen.

+ *Thân bài :* (4,5 điểm, mỗi ý 1,5 điểm)

Có thể chọn những hình ảnh và chi tiết tiêu biểu và miêu tả theo thứ tự sau :

• Tả từ xa : những sắc màu của đầm sen (trên nền xanh ngấn ngát của thảm lá sen là những bông sen hồng, trắng đang vươn lên...).

• Tả gần : tả chi tiết (lá xanh, bông trắng, bông hồng nụ xanh nhị vàng, hương thơm...).

• Tả đầm sen khi được bơi thuyền ra giữa đầm (lá sen, bông sen, cảm giác thú vị khi phủ quanh mình là những sắc màu hương vị thanh tao, quyến rũ...).

+ *Kết bài :* (1,5 điểm)

Những cảm xúc, suy nghĩ của em khi đứng trước đầm sen.

– Hình thức :

+ Văn viết đúng đặc trưng thể loại, không có lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. (1,5 điểm)

+ Diễn đạt lưu loát, có hình ảnh, có cảm xúc, ý mạch lạc, vận dụng tốt liên tưởng, tưởng tượng. (1,5 điểm)

Trong hình thức kiểm tra tự luận, ngoài các dạng bài viết dài, cũng nên chú trọng tới loại đề tự luận có câu trả lời dạng ngắn. Có thể ra đề vào những tác phẩm đã học, có thể chọn một đoạn thơ, bài thơ đọc thêm bắt buộc, hoặc ngoài chương trình để yêu cầu HS viết bài. Nội dung và hình thức câu hỏi tự luận cũng cần đa dạng, phong phú nhưng cần căn cứ vào các tiêu chí sau :

+ Bám sát mục tiêu và nội dung chương trình.

+ Bám sát các tiêu chí đánh giá (những KT, KN, thái độ cần đánh giá và mức độ).

+ Phù hợp với HS, HS có thể phản hồi trên cơ sở phát huy tích cực những kinh nghiệm cá nhân (bao gồm những hiểu biết được tích lũy trong nhà trường và ngoài xã hội qua nhiều kênh thông tin khác nhau).

+ Đánh giá được khả năng ghi nhớ và thông hiểu các nội dung học tập (các thông tin đã học về tác giả, tác phẩm, ngôn ngữ, lí luận văn học, tạo lập văn bản...). Chú trọng tới việc phát triển năng lực tư duy, hạn chế tái hiện.

+ Đánh giá được khả năng vận dụng những KT, KN văn, tiếng Việt, làm văn đã học, đã đọc của HS vào những tình huống mới. Chú trọng hơn tới những tình huống gắn với đời sống hằng ngày hoặc gắn gũi kinh nghiệm của HS.

+ Diễn đạt tường minh, rõ ràng yêu cầu, tránh đánh đố.

+ Các câu hỏi được sắp xếp theo một trật tự nhất định, thể hiện rõ các mức độ tư duy và ý đồ của người đánh giá.

+ Cụ thể hoá các yêu cầu về mục đích, độ dài bài viết trong tương quan với thời gian viết và điểm số của từng câu (định hướng đánh giá).

Bảng đánh giá chất lượng bài luận

Bảng 1 :

<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Yêu cầu chất lượng</i>
1. Chữ viết	dễ đọc, gọn, rõ nét, đẹp
2. Trình bày	sạch, đẹp
3. Chính tả	đúng chính tả (số lỗi cho phép)
4. Từ ngữ	đúng, chính xác, hay (số lỗi cho phép)
5. Ngữ pháp	đúng, hay (số lỗi cho phép)
6. Cấu trúc bài viết	có trật tự, có hệ thống, thể hiện rõ ý tưởng
7. Sự phong phú của ý kiến	lượng ý kiến, dẫn chứng, nguồn tài liệu phong phú, đa dạng

8. Tính chính xác của ý kiến	thông tin chính xác, khách quan
9. Tính toàn diện của ý kiến	thông tin phù hợp, đầy đủ
10. Tính ngắn gọn, súc tích	thông tin ngắn gọn, dễ hiểu, không trùng lặp, không thừa hoặc thiếu so với yêu cầu
11. Tính liên kết	các ý kiến đưa ra chặt chẽ, gắn kết với nhau theo một hệ thống lô-gíc, thuyết phục
12. Sức tưởng tượng	phong phú, hợp lí, gợi cảm
13. Sức liên tưởng	đa dạng, hợp lí
14. Văn phong	lưu loát, mạch lạc, có sức thuyết phục
15. Bản sắc cá nhân	độc đáo, không phụ thuộc bài mẫu hoặc tài liệu có sẵn

Bảng 2 :

<i>Điểm số</i>	<i>Mở bài</i>	<i>Ý 1</i>	<i>Ý 2</i>	<i>Ý 3</i>	<i>Kết bài</i>	<i>Chữ</i>	<i>Chính tả</i>	<i>Từ</i>	<i>Câu</i>	<i>Hình ảnh</i>	<i>Cảm xúc</i>	<i>Văn phong</i>	<i>Độc đáo</i>	<i>Tổng điểm</i>
<i>Họ và tên HS</i>														
A														
B														
...														

3.2. Kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Đây là dạng kiểm tra viết mới được vận dụng trong thực tiễn dạy học Ngữ văn THCS, nhằm phát huy tính toàn diện, chính xác, khách quan trong ĐGKQHT môn học của HS, khắc phục được những hạn chế của lối kiểm tra thuần túy tự luận. TNKQ có thể phục vụ cho nhiều mục đích đánh giá khác nhau trong môn Ngữ văn nhưng phù hợp nhất với việc đánh giá khả năng nắm vững KT, KN ở các mức độ nhớ, thông hiểu, vận dụng. Việc sử dụng câu hỏi trắc nghiệm trong dạy học Ngữ văn sẽ đem lại nhiều ưu thế như : phạm vi KT, KN được kiểm tra toàn diện hơn, tính khách quan và độ tin cậy cao hơn, có thể chấm nhanh và chấm chính xác bằng máy, đánh giá chính xác năng lực học tập môn Ngữ văn của HS, có thể chia nhỏ và đánh giá được kết quả học tập và khả năng chuyên biệt của những KT, KN chung. Tuy nhiên, đối với môn Ngữ văn, hình thức kiểm tra này có nhược điểm là không đánh giá được năng lực diễn đạt, quá trình tư duy, liên tưởng, tưởng tượng, năng lực cảm thụ của HS. Để có được những câu hỏi TNKQ Ngữ văn thực sự có hiệu quả và đem lại những thông tin đo lường giá trị, cần phải tuân theo một cách nghiêm ngặt các quy trình kĩ thuật.

Có ba cách biên soạn các câu hỏi TNKQ Ngữ văn sau :

– Xây dựng các câu trắc nghiệm độc lập (mỗi câu hỏi về một nội dung KT, KN nhất định). Cách này có thể kiểm tra được nhiều đơn vị KT, KN nhưng không đáp ứng được yêu cầu tích hợp.

– Xây dựng các câu TNKQ từ ngữ liệu của một đoạn văn (thơ) đã học hoặc tương ứng với dạng văn bản đã học để hỏi theo hướng tích hợp. Hạn chế của cách làm này là khó kiểm tra được nhiều đơn vị kiến thức.

– Kết hợp cả hai cách xây dựng các câu trắc nghiệm trên.

Với loại bài kiểm tra thường kì : nhằm kiểm tra những KT, KN trong một phần nào đó, các câu hỏi TNKQ nên tập trung vào đánh giá khả năng tiếp nhận và vận dụng các KT, KN trong phần đó sao cho đa số HS đều có thể đạt điểm cao nếu chăm chỉ.

Với loại bài kiểm tra cuối học kì : các câu hỏi TNKQ phải được biên soạn trên cơ sở những mạch KT, KN ngữ và văn HS đã được học trong suốt học kì, sao

cho điểm số được phân tán trên phạm vi KT, KN khá rộng để có thể phát hiện, phân loại được sự khác biệt về năng lực và kết quả học tập giữa các đối tượng HS đặc biệt là HS giỏi và HS yếu.

Với loại bài kiểm tra nhằm tìm hiểu những điểm mạnh, yếu của từng HS trong quá trình học tập... : các câu hỏi TNKQ phải được soạn thảo sao cho HS có thể phạm sai lầm nếu như chưa nắm vững những KT, KN môn học (trong câu hỏi có những phương án nhiễu (gài bẫy) và cần suy luận...).

Số lượng câu hỏi TNKQ trong bài kiểm tra phụ thuộc vào mục đích của việc kiểm tra và thời lượng dành cho việc kiểm tra. Tất nhiên với bài kiểm tra, số câu hỏi trắc nghiệm càng nhiều thì kết quả càng đáng tin cậy, đồng thời càng bao quát được phạm vi nội dung KT, KN rộng lớn hơn. Để có thể cân đối các yêu cầu về thời gian kiểm tra, nội dung kiểm tra, tính khách quan, chính xác của câu hỏi kiểm tra, người soạn câu hỏi cần có kỹ thuật lựa chọn : Hỏi cái gì ? Hỏi như thế nào ? Số lượng câu hỏi trắc nghiệm cho bài là bao nhiêu ? Đồng thời xác định được độ khó và đối tượng nhằm tới của mỗi câu hỏi, biết dự tính thời gian tối thiểu cần thiết cho HS trả lời mỗi câu hỏi.

Một số lưu ý khi viết câu hỏi TNKQ trong môn Ngữ văn :

Trong thực tế xây dựng bộ công cụ ĐGKQHT môn Ngữ văn cho HS THCS hiện nay, người ta thường sử dụng các dạng câu hỏi TNKQ là *câu hỏi đúng – sai, câu hỏi điền khuyết, câu hỏi ghép đôi và câu hỏi nhiều lựa chọn.*

a) *Câu hỏi đúng – sai* : loại câu hỏi này chỉ có hai lựa chọn là đúng hoặc sai, có hạn chế là HS dễ đoán mò và nếu HS đoán mò, tỉ lệ may rủi sẽ là 50%, HS có thể căn cứ trên việc học thuộc hoặc nhớ lại mà không cần hiểu thấu đáo những nội dung câu hỏi cũng có thể trả lời được.

Ví dụ : Đây là ý kiến đúng trong hai câu dưới đây :

1. Chữ tiếp theo dấu chấm xuống dòng phải viết hoa và lùi vào trong một chút.
2. Chữ tiếp theo dấu chấm xuống dòng không cần phải viết hoa và lùi vào trong một chút.

* *Kĩ thuật viết :*

Đây là dạng câu hỏi TNKQ chỉ có hai lựa chọn, được trình bày dưới dạng một câu *khẳng định* mà HS phải trả lời bằng cách lựa chọn *Đúng* hay *Sai*. Người thiết kế câu hỏi dạng này phải lựa chọn cách hành văn sao cho câu khẳng định trở nên khó hơn đối với những HS chỉ học vẹt, chưa hiểu kĩ bài học và tránh tình trạng trích dẫn nguyên văn những câu từ SGK.

Ví dụ :

Dấu hiệu phân biệt khởi ngữ với chủ ngữ là việc có thể thêm quan hệ từ “về, đối với” vào trước từ hoặc cụm từ đó, đúng hay sai ?

Đúng

Sai

* *Một số lưu ý :*

Để tăng độ tin cậy cho một bộ test nên sử dụng dạng câu hỏi này một cách dè dặt. Những câu khẳng định phải có tính đúng / sai chắc chắn, phải được biên soạn sao cho một HS có học lực trung bình không thể nhận ngay là đúng hay sai. Tránh biên soạn những câu hỏi quá đơn giản (Ví dụ : Bài thơ *Ngắm trăng* là của Hồ Chí Minh, đúng hay sai?) vì quá dễ đối với HS khi lựa chọn phương án trả lời.

b) *Câu hỏi đối chiếu cặp đôi (hay ghép đôi) :* là dạng câu hỏi lựa chọn gồm có hai tập hợp, mỗi tập hợp gồm các từ, cụm từ hoặc vế câu, HS căn cứ trên những KT, KN đã có và một yêu cầu nào đó để tìm và kết nối từng yếu tố trong hai tập hợp với nhau.

* *Kĩ thuật viết :*

Thiết kế thành hai cột : cột trái gồm hai hay nhiều ý, mỗi ý có thể là một câu chưa hoàn chỉnh hoặc có thể là một câu hỏi ; cột phải cũng gồm nhiều ý, mỗi ý là phần bổ sung cho câu hoàn chỉnh hoặc là phần trả lời cho câu hỏi đặt ra ở cột trái. Người làm test phải lựa chọn cách ghép (hoặc nối cặp đôi) *mỗi* câu chưa hoàn chỉnh hoặc câu hỏi ở cột trái với *duy nhất một* phần bổ sung hoặc câu trả lời ở cột phải để được một khẳng định đúng.

* *Một số lưu ý :*

– Số ý trong mỗi cột không nên quá dài khiến mất nhiều thời gian đọc và lựa chọn, người ta thường thiết kế gồm 4 hoặc 5 ý là phù hợp.

– Số lựa chọn ở cột phải thường *nhiều hơn* số câu cần ghép ở cột trái (và ngược lại) nhằm tăng độ tin cậy của bộ test (như vậy thì khi đến cặp cuối cùng người làm test vẫn cần phải suy nghĩ để lựa chọn phương án đúng).

– Chỉ được phép ghép *mỗi* ý ở cột trái với *một* ý ở cột phải, *không thể* xảy ra trường hợp một ý ở cột trái ghép với hai hay nhiều ý ở cột phải.

Ví dụ : Hãy nối các từ ngữ ở cột A với một ý ở cột B cho phù hợp.

A	B
a) Phương châm về lượng	1. Nói đúng vào đề tài hội thoại, tránh lạc đề
b) Phương châm về chất	2. Tế nhị, khiêm tốn, tôn trọng người đối thoại
c) Phương châm quan hệ	3. Nội dung giao tiếp phù hợp với yêu cầu, không thừa, không thiếu
d) Phương châm cách thức	4. Nói những điều có bằng chứng xác thực
	5. Nói ngắn gọn, rành mạch, rõ ràng

c) *Câu hỏi điền khuyết (còn gọi là câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn) :* là câu hỏi mà HS phải chọn từ trong các tập hợp từ đã cho sẵn hoặc tự nghĩ ra một từ hay cụm từ để trả lời.

Ví dụ :

Từ nào trong các từ “nhà, thầy, gần, xa” có thể điền vào chỗ trống (...) trong câu thơ thứ ba để đoạn thơ sau đúng về nghĩa, hợp về vần ?

Quả cau nho nhỏ

Cái vỏ vân vân

Nay anh học.....

Mai anh học xa.

* *Kĩ thuật viết :*

Câu hỏi điền khuyết có thể được thiết kế theo 2 dạng : hoặc là câu hỏi có lời giải đáp ngắn, hoặc là câu khẳng định với một hay nhiều chỗ trống để HS phải điền bằng từ, cụm từ, kí hiệu, giá trị,... thích hợp. Câu trả lời cho dạng thứ nhất là hoặc từ, cụm từ, kí hiệu, số,... ; câu trả lời cho dạng thứ hai có thể không cho trước hoặc có thể được cho trước để người làm bài test lựa chọn.

* *Một số lưu ý :*

– Chỉ sử dụng dạng điền khuyết khi câu trả lời ngắn, có tiêu chuẩn đúng, sai rõ ràng ; các từ, cụm từ và khoảng trống (...) cần điền phải đơn trị.

– Có thể cho sẵn từ để lựa chọn điền từ phù hợp nhưng cũng có thể để HS tự tìm từ điền vào chỗ trống.

d) *Câu hỏi dạng nhiều lựa chọn* : là câu hỏi trong đó HS được chọn câu trả lời là một trong số nhiều lựa chọn cho sẵn. Đây là dạng câu hỏi TNKQ được sử dụng phổ biến trong kiểm tra, tuy viết khó nhất nhưng lại cho độ tin cậy cao nhất. Dạng câu hỏi này gồm 2 phần : *phần dẫn* thường là một câu hỏi hoặc một câu bỏ lửng (chưa hoàn tất) ; *phần nội dung gồm các lựa chọn* trả lời cho câu hỏi hoặc phân bổ sung cho phần bỏ lửng ở phần dẫn để HS lựa chọn. Hiện nay, trong đánh giá môn Ngữ văn THCS, một câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn thường được thiết kế từ bốn đến năm lựa chọn trong đó có một lựa chọn duy nhất đúng và các lựa chọn sai dùng để gây nhiễu. Độ hấp dẫn trả lời của các lựa chọn là ngang nhau để biểu thị một sự sai lệch hoặc chưa chắc chắn về KT, KN nào đó của HS trong học tập môn học.

* *Kĩ thuật viết :*

– *Phần dẫn* phải tạo căn bản cho sự lựa chọn ở phần sau bằng cách phải đặt ra một vấn đề hay đưa ra một ý tưởng rõ ràng, giúp HS hiểu rõ câu trắc nghiệm muốn hỏi về vấn đề gì.

– *Phần lựa chọn* gồm bốn hoặc năm phương án giải đáp, trong đó chỉ có duy nhất một phương án đúng, các phương án còn lại thường gọi là nhiễu (hoặc bẫy)

được thiết kế dựa vào những sai lầm do không nắm vững KT, KN tính toán, hoặc suy luận vội vàng... của HS.

Ví dụ :

Bài thơ *Mưa* (Ngũ văn 6) miêu tả cơn mưa theo trình tự :

- A. Trước và trong cơn mưa
- B. Từ ngoài đồng về nhà
- C. Từ trên trời xuống mặt đất
- D. Trong và sau cơn mưa.

* *Một số lưu ý :*

– *Phần dẫn :*

- + Phải có nội dung rõ ràng, ngắn gọn, thể hiện được vấn đề muốn hỏi.
- + Không nên đưa nhiều ý vào trong một câu dẫn hoặc trong cùng một lựa chọn, bởi điều này sẽ khiến cho HS khó lựa chọn được đáp án trả lời.
- + Nên hạn chế dùng câu dẫn dạng phủ định, còn nếu dùng thì phải gạch dưới hoặc in đậm chữ “không” để nhắc HS thận trọng khi trả lời.
- + Phần dẫn không được làm lộ câu trả lời.
- + Tránh sử dụng các từ ngữ mang tính tuyệt đối vì có thể gây ra tranh cãi nếu HS có óc phê phán tốt.

– *Phần lựa chọn* gồm một phương án đúng và các phương án nhiễu.

+ Phương án nhiễu được thiết kế sao cho không những không đúng, mà còn phải có vẻ hợp lí, có sức thu hút với những HS không hiểu kĩ bài. Do đó, phương án nhiễu thường được xây dựng dựa trên những sai sót hay mắc của HS hay những trường hợp khái quát hoá không đầy đủ. Nếu không có hoặc có quá ít HS chọn phương án nhiễu nào thì phương án đó không đáp ứng yêu cầu.

+ Các câu trả lời phải được viết theo cùng một lối hành văn, cùng một cấu trúc ngữ pháp, tức là tương đương về mặt hình thức và chỉ khác nhau về mặt nội dung. HS dễ có xu hướng lựa chọn câu trả lời là phương án có hình thức khác (dài

hoặc ngắn hơn hoặc có cấu trúc không tương tương) với các phương án còn lại. Chẳng hạn với câu sau đa số HS sẽ chọn A vì A khác các lựa chọn còn lại :

Tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thuộc loại nào ?

- A. Tiểu thuyết chương hồi
- B. Hồi kí
- C. Truyện thơ
- D. Tập thơ

+ Nên sắp xếp các phương án trả lời theo thứ tự ngẫu nhiên, tránh thể hiện một ưu tiên nào đó đối với vị trí của phương án đúng.

+ Không nên dùng các phương án trả lời như : tất cả đều đúng ; tất cả đều sai ; em không biết ; kết quả khác ;... Trong trường hợp không chọn đủ số phương án nhiều cần thiết (người biên soạn không dự đoán hết sai lầm, hoặc số sai lầm của HS về vấn đề này quá ít) thì tốt nhất là nên chuyển câu hỏi đó sang dạng trắc nghiệm khác.

+ Không viết câu trả lời có nhiều hơn một phương án đúng, hoặc ngược lại không có phương án nào đúng.

+ Không nên đưa ra những câu trả lời không đánh giá được chính xác kết quả.

Ví dụ : Bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu được chia làm mấy phần ?

- A. Hai phần
- B. Ba phần
- C. Bốn phần
- D. Năm phần

(Với câu này, dù có chọn đúng là mấy phần nhưng không rõ là cách chia mỗi phần từ đâu đến đâu, có đúng không.)

Tuy nhiên, với câu hỏi *nhiều lựa chọn*, viết được một câu hỏi là tương đối khó khăn, đặc biệt là phân thiết kế các phương án nhiễu. Muốn thiết kế đủ số lượng các phương án nhiễu theo yêu cầu, đòi hỏi người thiết kế vừa phải nắm vững chuyên môn, vừa phải có nhiều kinh nghiệm thực tiễn thì mới có thể dự đoán được hết những sai sót thường xảy ra của HS đối với vấn đề đang khảo sát. Đồng thời cũng nhận biết được những sai sót nào chỉ đơn thuần là do không hiểu kĩ bài học hoặc

do sai lầm về phương pháp sư phạm ; những sai sót nào thực sự là các chương ngại nhận thức hoặc chương ngại tâm sinh lí mà trong quá trình học tập HS chưa vượt qua được.

3.3. Kiểm tra kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm

Hiện nay bài kiểm tra có sự kết hợp giữa 2 kiểu tự luận và trắc nghiệm đã được áp dụng trong các đợt kiểm tra môn Ngữ văn ở các trường THCS. SGK, sách bài tập đã đưa vào khá nhiều các câu hỏi trắc nghiệm bên cạnh những câu hỏi, bài tập truyền thống. Kết quả nghiên cứu và thực nghiệm của 2 đề tài : Khảo sát đầu vào, đầu ra ; Kiểm tra học kì I, II lớp 6, 7, 8, 9 thí điểm đã khẳng định được tính khả thi của phương án đổi mới cách kiểm tra viết kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm với tỉ lệ vừa phải. Kiểu bài kiểm tra này có những ưu thế so với cách ra đề truyền thống, có khả năng nâng cao năng lực tích cực, chủ động trong học tập và giải quyết các tình huống học tập của HS, tăng tính khách quan, cung cấp được những thông tin tin cậy, phù hợp với những đổi mới toàn diện của chương trình, SGK và phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS.

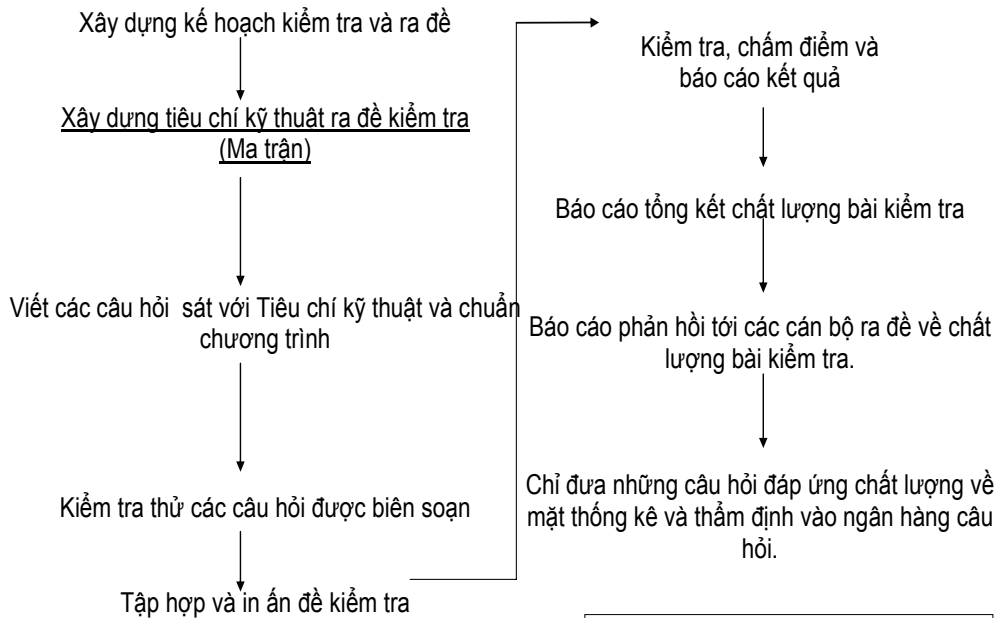
Như vậy, để phát huy những ưu điểm của các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, cần có sự kết hợp một cách hợp lí cả 2 dạng trắc nghiệm và tự luận. Với hình thức kiểm tra tự luận, không nên cho HS viết dài mà viết có giới hạn dung lượng, có cân nhắc suy nghĩ trong việc ra đề để GV có thể chấm cả ý lẫn văn. Đề bài tự luận ngoài hình thức câu hỏi luận đề GV có thể đa dạng hoá các hình thức ra đề tự luận như : tìm ý, đề xuất ý, viết đoạn văn (mở bài, kết luận, triển khai một ý của thân bài)...

Câu hỏi kiểm tra đọc hiểu theo lối trắc nghiệm có thể chọn mẫu trong bài học chính thức hoặc chọn văn bản mới cùng loại với bài đã học, đảm bảo vừa sức, nhằm kiểm tra nhiều năng lực khác nhau của HS. Câu hỏi kiểm tra tri thức theo lối trắc nghiệm soạn để kiểm tra tri thức cơ bản về tác gia, tác phẩm, về thể loại, tri thức văn hoá, tri thức tiếng Việt đã học. Hình thức đánh giá này sẽ có tác dụng kích thích HS học tập toàn diện và góp phần khắc phục một số hiện tượng tiêu cực trong việc học tập hiện nay.

Căn cứ vào đối tượng HS và thực tế giảng dạy cụ thể cũng như thời lượng kiểm tra thực tế mà GV có thể điều chỉnh mức độ yêu cầu đối với mỗi đơn vị kiến thức để biên soạn các đề kiểm tra cho phù hợp. Trong kiểm tra đánh giá môn học Ngữ văn, bên cạnh hình thức cho điểm số, rất cần sự quan sát nhận xét và cả những dự đoán, dự cảm của GV trong việc phát hiện những HS có năng khiếu, để có định hướng bồi dưỡng và phát triển.

Lưu ý : Tùy theo số lượng câu hỏi, mục đích kiểm tra mà mỗi câu hỏi TNKQ trong bài kiểm tra có thể cho từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm. Tỷ lệ điểm số giữa câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận có thể là 3/7, 4/6, 5/5.

V. QUY TRÌNH THIẾT KẾ BỘ ĐỀ KIỂM TRA



Quy trình biên soạn đề kiểm tra

(Bài giảng của A. Nitko, tập huấn GV THCS 2007)

Sơ đồ “Quy trình biên soạn đề kiểm tra” giới thiệu trên đây được trích dẫn từ tài liệu tập huấn GV cốt cán về Đổi mới kiểm tra đánh giá THCS do Dự án phát triển THCS II tổ chức, được biên soạn và giảng dạy bởi GSTS người Mỹ Anthony Nitko, chuyên gia đánh giá của Dự án.

Cụ thể hoá sơ đồ, chúng ta có các bước cơ bản cần thực hiện khi ra đề kiểm tra môn Ngữ văn như sau :

Bước 1 : Xây dựng kế hoạch kiểm tra và ra đề kiểm tra.

Bước 2 : Xây dựng các tiêu chí kĩ thuật ra đề kiểm tra (Thiết lập ma trận cho đề kiểm tra / Xây dựng bảng đặc trưng hai chiều).

Bước 3 : Viết câu hỏi và phương án trả lời.

Bước 4 : Kiểm tra thử nghiệm các câu hỏi hoặc dùng phương pháp chuyên gia để thẩm định các câu hỏi.

Bước 5 : Sửa chữa các câu hỏi và hoàn thiện đề kiểm tra.

Bước 6 : Tiến hành kiểm tra.

Bước 7 : Chấm điểm, phân tích kết quả.

Dưới đây là phân trình bày cụ thể các bước quan trọng nhất trong quy trình trên.

Bước 1 : *Xây dựng kế hoạch kiểm tra và ra đề kiểm tra.*

a) *Xác định mục đích, yêu cầu kiểm tra, đánh giá.* Cần xác định rõ đây là bài kiểm tra nhằm thu thập thông tin cho loại hình đánh giá nào (đánh giá định hình – hay đánh giá tổng kết, đánh giá theo chuẩn hay theo tiêu chí) để từ đó đặt ra mục tiêu và yêu cầu đối với đề kiểm tra.

b) *Xác định mục tiêu dạy học.* Để xây dựng được một đề kiểm tra tốt, cần căn cứ vào mục tiêu giảng dạy như là kết quả của việc dạy học (KT, KN, thái độ). Mức độ cụ thể hoá mục tiêu đối với bài kiểm tra, đánh giá theo tiêu chí cần phải tỉ mỉ và chi tiết hơn (so với đánh giá dựa vào chuẩn). Nếu là bài kiểm tra nhằm đánh giá theo tiêu chí thì cần dựa vào chuẩn KT, KN đã được quy định trong bộ chương trình.

Bước 2 : Xây dựng ma trận cho đề kiểm tra (hay còn gọi là Xây dựng bảng các tiêu chí kĩ thuật của đề kiểm tra / Xây dựng bảng đặc trưng hai chiều cho đề kiểm tra).

a) *Lập một bảng hai chiều* : một chiều thường là nội dung hay mạch kiến thức chính cần đánh giá, một chiều là các cấp độ tư duy của HS cần đánh giá. Trong mỗi ô của ma trận là số câu hỏi và số điểm dành cho mỗi câu hỏi có trong các ô đó (để phân biệt số điểm cho mỗi câu hỏi nên ghi phía dưới ô và đặt trong dấu ngoặc đơn).

Xây dựng Ma trận của đề kiểm tra (Bảng các tiêu chí kĩ thuật) có hai mục đích :

(1). Công cụ lập kế hoạch kiểm tra – trước kì kiểm tra.

- Đảm bảo các cấp độ tư duy cần thiết được đánh giá.
- Đảm bảo nội dung chương trình quan trọng được đánh giá.

(2). Công cụ đánh giá chất lượng các bài kiểm tra sẵn có – sau kì kiểm tra.

- Kế hoạch kiểm tra ban đầu có được thực hiện hay không ?
- Nội dung chương trình và cấp độ tư duy nào đã được đánh giá ?

Việc xây dựng Ma trận (Bảng đặc trưng hai chiều / Bảng các tiêu chí kĩ thuật) cho một bài kiểm tra là rất cần thiết, bởi :

– Đưa ra một cấu trúc hợp lí, cân đối nhằm xác định được đầy đủ các nội dung cần kiểm tra của mỗi chương, phần hay toàn bộ nội dung cần đạt của môn học. Nhìn trên ma trận có thể xem xét được đề kiểm tra ra có toàn diện và tổng hợp được những phạm vi KT, KN cần đánh giá hay không, có quan tâm đến sự phân hoá năng lực người học không.

– Thể hiện được số lượng những câu hỏi đảm bảo cân đối về thời lượng cũng như mức độ quan trọng của từng nội dung đã học. Câu hỏi nào khó hơn thì có thể dành thời lượng và điểm số cao hơn.

– Thể hiện được cụ thể các yêu cầu về mức độ nhận thức của mỗi nội dung cần kiểm tra. Mức độ nhận thức trung bình có tổng số điểm không ít hơn các mức độ nhận thức khác. Kinh nghiệm khi thiết kế đề kiểm tra ĐGKQHT môn Ngữ văn, tổng số điểm dành cho các mức độ thường là : *nhận biết* khoảng 25% ; *thông hiểu* khoảng 40% và *vận dụng* (thấp, cao) khoảng 35%.

b) Về các mức độ nhận thức của học sinh

Xu hướng chính trong thời gian qua là dựa vào thang đánh giá nhận thức của B.S. Bloom (bao gồm 6 mức độ : nhận biết, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). (Mặc dầu vậy hiện nay cũng đang có ý kiến cho rằng thang này đã không còn thích hợp.)

Ngoài ra còn có các cách phân loại các mức độ nhận thức khác trong ĐGKQHT của HS, đó là :

– Thứ nhất, ở một số nước (chẳng hạn ở Anh) chương trình môn học được xây dựng theo các cấp độ (level), theo đó việc đánh giá về nhận thức của HS cũng được xác định theo các mức độ cần đạt đối với các cấp độ mà chương trình yêu cầu ;

– Thứ hai, là cách phân loại theo kiểu tiếp cận các kỹ năng tư duy cao hay thấp¹. Vận dụng các cách phân loại nói trên phần nào khắc phục tình trạng “chưa có sự phân định một cách rõ ràng ranh giới giữa các mức độ trong thang B.Loom”. Một số chuyên gia đã đề xuất một cách sắp xếp mức độ nhận thức theo các mức từ 1 đến 6 (nhưng không nói rõ tên của các mức như thang đo của Bloom là nhận thức, thông hiểu...) dựa vào chuẩn đánh giá.

Với các cách tiếp cận về cấp độ nhận thức như trên, xin giới thiệu hai kiểu ma trận của đề kiểm tra sau :

–Kiểu 1 :

Ví dụ 1 : Khung Ma trận đề kiểm tra học kì môn Ngữ văn.

¹ Tài liệu tập huấn về đổi mới đánh giá THCS, Nhiều tác giả, Dự án phát triển giáo dục THCS, ngày 30, 31 tháng 7 năm 2003.

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức					
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Phân tích	Tổng hợp	Đánh giá
1	Đọc hiểu						
2	Từ ngữ						
3	Ngữ pháp						
4	Làm văn						
	Tổng						

Đánh giá về nhận thức theo thang đo của B.S. Bloom và các cộng sự, gồm 6 mức độ nhận thức : *nhận biết, thông hiểu, áp dụng/vận dụng, phân tích, tổng hợp* và đánh giá (trong đó ở Tiểu học và THCS thường chỉ sử dụng ba mức độ đầu tiên : *nhận biết, thông hiểu* và *vận dụng*). Việc phân loại các mức độ nhận thức kiểu này thường gặp khó khăn khi xác định ranh giới cụ thể của từng mức độ. Biểu hiện cụ thể của từng cấp độ thường được nêu trong một số chuyên khảo về đánh giá chuẩn KT, KN trong Bộ chương trình giáo dục phổ thông ở nước ta được xây dựng dựa theo thang nhận thức của Bloom.

+ Nhận biết (Knowledge) : được định nghĩa là sự nhớ, thuộc lòng, nhận biết được và có thể tái hiện được các dữ liệu, các sự việc đã biết hoặc đã học trước đây. Có nghĩa là, người đó có thể nhắc lại một loạt dữ liệu, từ các sự kiện đơn giản đến các lí thuyết phức tạp, tái hiện trong trí nhớ những thông tin cần thiết.

Đây là mức độ hành vi thấp nhất đạt được trong lĩnh vực nhận thức.

+ Thông hiểu (Comprehention) : được định nghĩa là khả năng nắm bắt được ý nghĩa của tài liệu. Điều đó có thể thể hiện bằng việc chuyển tài liệu từ dạng này sang dạng khác (từ các ngôn từ sang số liệu...), bằng cách giải thích tài liệu (giải nghĩa hoặc tóm tắt), mô tả theo ngôn từ của mình và bằng cách ước lượng xu hướng tương lai (dự báo các hệ quả hoặc ảnh hưởng).

Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết, và cũng bao gồm cả mức độ nhận biết.

+ Áp dụng (Application) : được định nghĩa là khả năng sử dụng các tài liệu đã học vào một hoàn cảnh cụ thể mới. Điều đó có thể bao gồm việc áp dụng các quy tắc, phương pháp, khái niệm, nguyên lí, định luật và lí thuyết.

Hành vi ở mức độ này cao hơn mức độ nhận biết và thông hiểu, và cũng bao gồm cả các mức độ đó.

+ Phân tích (Analysis) : được định nghĩa là khả năng phân chia một tài liệu ra thành các phần của nó sao cho có thể hiểu được các cấu trúc tổ chức của nó. Điều đó có thể bao gồm việc chỉ ra đúng các bộ phận, phân tích mối quan hệ giữa các bộ phận, và nhận biết được các nguyên lí tổ chức của chúng.

Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết, thông hiểu, áp dụng và cũng bao gồm cả các mức độ đó, vì nó đòi hỏi một sự thấu hiểu cả nội dung và hình thái cấu trúc của tài liệu.

+ Tổng hợp (Synthesis) : được định nghĩa là khả năng sắp xếp các bộ phận lại với nhau để hình thành một tổng thể mới. Điều đó có thể bao gồm việc tạo ra một cuộc giao tiếp đơn nhất (chủ đề hoặc bài phát biểu), một kế hoạch hành động (dự án nghiên cứu), hoặc một mạng lưới các quan hệ trừu tượng (sơ đồ phân lớp thông tin).

Hành vi ở mức độ này cao hơn so với các mức độ biết, hiểu, áp dụng, phân tích, và cũng bao gồm cả các mức độ đó, nó nhấn mạnh các yếu tố sáng tạo, đặc biệt tập trung vào việc hình thành các mô hình hoặc cấu trúc mới.

+ Đánh giá (Evaluation) : là khả năng xác định giá trị của tài liệu, phán quyết được về những tranh luận, bất đồng ý kiến (tuyên bố, tiểu thuyết, thơ, báo cáo nghiên cứu). Việc đánh giá dựa trên các tiêu chí nhất định. Đó có thể là các tiêu chí bên trong (cách tổ chức) hoặc các tiêu chí bên ngoài (phù hợp với mục đích), và người đánh giá phải tự xác định hoặc được cung cấp các tiêu chí.

Hành vi ở mức độ này cao hơn so với tất cả các mức độ biết, hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và cũng bao gồm tất cả các mức độ đó.

KIỂM TRA-ĐÁNH GIÁ 6 BẬC NHẬN THỨC CỦA THANG J. BLOOM

Cách đo mức
1&2:Viết ra; nhận
điện;bổ sung;giải
thích; sắp xếp lại...

Nhận
biết

Hiểu

Áp
dụng

Phân
tích

Tổng
hợp

Với mức 3-5 : Khái
quát hoá;So sánh;
vận dụng vào; CM
được...

Đánh
giá-
Phán
xét

Mức 6:
Nêu ý
kiến
riêng
về...

Nhận biết (thuộc lòng !) là bậc 1 của thang đánh giá trong dạy học, có thể coi là mức tái hiện.

Hiểu – áp dụng – phân tích – tổng hợp là bậc 2 của thang đánh giá trong dạy học, có thể coi là mức tái tạo.

Tổng hợp – đánh giá / phán xét tri thức (theo các tiêu chí khoa học) được coi là bậc ba và là bậc sáng tạo.

– Kiểu 2 :

Ví dụ 2 : Khung Ma trận đề kiểm tra học kì môn Ngữ văn.

TT	Lĩnh vực nội dung	Các cấp độ tư duy				Tổng
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
1	Đọc hiểu					
2	Từ ngữ					
3	Ngữ pháp					
4	Làm văn					
	Tổng					

Đánh giá theo cách tiếp cận về các cấp độ của các kỹ năng tư duy (cấp độ thấp – cao) trong đó ở mỗi cấp độ lại xác định các kỹ năng cụ thể cần đánh giá. Cụ thể là :

+ Các kỹ năng tư duy cấp độ thấp bao gồm :

- Biết
- Nhớ
- Hiểu
- Hiểu một cách đơn giản
- Nhắc lại được những gì GV đã dạy

...

+ Các kỹ năng tư duy cấp độ cao bao gồm :

- Giải quyết vấn đề
- Áp dụng
- Phân tích
- Tổng hợp
- Đánh giá
- Tư duy phê phán khoa học
- Tư duy phức hợp
- Xử lý thông tin
- Giao tiếp hiệu quả.

Kiểu đánh giá này theo thang đo bốn mức độ : *nhận biết, thông hiểu, vận dụng cấp độ thấp và vận dụng cấp độ cao.*

Bảng mô tả các cấp độ tư duy

Cấp độ tư duy	Mô tả
Nhận biết	HS nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu.
Thông hiểu	HS hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng khi chúng được thể hiện theo các cách tương tự như cách GV đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học.
Vận dụng (ở cấp độ thấp)	HS có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết lô-gíc giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của GV hoặc trong SGK.
Vận dụng (ở cấp độ cao)	HS có thể sử dụng các khái niệm về môn học – chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học hoặc trình bày trong SGK nhưng phù hợp khi được giải quyết với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy ở mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề giống với các tình huống HS sẽ gặp phải ngoài xã hội.

Ví dụ 3 : Bài kiểm tra Tiếng Việt sau khi học xong tiết 59 Ngữ văn 8

Ma trận 1 (Xây dựng đầu tiên để dựa vào đó thiết kế các câu hỏi)

Lĩnh vực nội dung	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
					Thấp		Cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1. Tiếng Việt									
1.1. Từ vựng									
– Cấp độ nghĩa khái quát của từ						1 câu			1

– Trường từ vựng						1 câu			1
– Từ tượng hình, từ tượng thanh			1 câu						1
– Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội				1 câu					1
– Từ Hán Việt			1 câu						1
– Tình thái từ, trợ từ, thán từ									
1.2. Ngữ pháp									
– Câu ghép	1 câu								1
– Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm			1 câu						1
– Dấu ngoặc kép			1 câu						1
– Ôn luyện về dấu câu								1 câu	1
1.3. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ									
– Nói giảm nói tránh, nói quá	1 câu								1
Tổng số câu (10 câu) / Tổng số điểm	2 (1 đ)		4 (2 đ)	1 (1,5 đ)		2 (3,5 đ)		1 (2 đ)	10
Tỉ lệ %	10%		20%	15%		35%		20%	
	10%		35%			35%		20%	

Ma trận 2 (Hoàn thiện sau khi đã thiết kế các câu hỏi)

Lĩnh vực kiến thức	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng			
					Thấp		Cao	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
1. Tiếng Việt								
1.1. Từ vựng								
– Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ						C 7		
– Trường từ vựng						C 8		
– Từ tượng thanh, từ tượng hình			C 2					
– Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội				C 9				
– Từ Hán Việt			C 6					
– Tình thái từ, trợ từ, thán từ								
1.2. Ngữ pháp								
– Câu ghép	C 5							
– Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm			C 3					
– Dấu ngoặc kép			C 4					
– Ôn luyện về dấu câu								C 10
1.3. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ								
– Nói giảm nói tránh, nói quá	C 1							
Tổng số câu (10 câu) / Tổng số câu	2 (1 đ)		4 (2 đ)	1 (1,5 đ)		2 (3,5 đ)		1 (2 đ)
Tỉ lệ %	10%		20%	15%		35%		20%
	10%		35%		35%		20%	

Bước 3 : *Viết câu hỏi theo các tiêu chí trong ma trận và xây dựng phương án trả lời.*

a) *Xác định ngữ liệu (văn bản, tác phẩm).* Phần văn bản làm ngữ liệu cho các câu hỏi, bài tập có thể được lấy từ văn bản chính, văn bản phụ, thậm chí văn bản chưa được học (ngoài SGK). Tuy nhiên, mỗi phần ngữ liệu cần thoả mãn các yêu cầu :

- Hay, ngắn gọn, dễ đọc, dễ hiểu.
- Chứa các kiến thức cần cho việc thiết kế các câu hỏi, bài tập của đề kiểm tra.

b) *Viết các câu hỏi.* Căn cứ vào mục tiêu và ma trận đã xác định ở bước 1 và 2 mà đưa ra nội dung kiến thức và mức độ nhận thức cần đánh giá ở HS qua từng câu hỏi và toàn bộ đề kiểm tra. Các yêu cầu đối với đề kiểm tra tự luận hoặc TNKQ được trình bày ở khá nhiều tài liệu về đánh giá.

Yêu cầu về câu hỏi :

- Ngắn gọn, sáng rõ, đơn nghĩa, không đánh đố, phù hợp với HS.
- Đảm bảo kiểm tra được bao quát, toàn diện những mục đích, yêu cầu đã đặt ra.
- Bám sát mục tiêu bài học (chương, phân).
- Chú ý tính tích hợp : tích hợp các nội dung và năng lực cần kiểm tra.
- Khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của HS.
- Phù hợp với đặc trưng môn học.

Với các câu TNKQ : các lựa chọn đúng cần ngắn gọn, chính xác, các phương án nhiễu thường là những sai lầm HS hay mắc phải nếu không nắm vững kiến thức.

c) *Xây dựng đáp án và biểu điểm*

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thang cho điểm đánh giá ở các cấp bậc học giáo dục phổ thông gồm 11 bậc : 0, 1, 2,..., 10, có thể có điểm lẻ đến 0,5 điểm ở toàn bài đối với bài kiểm tra học kì và kiểm tra cuối năm. Với các hình

thức câu hỏi là tự luận, TNKQ hoặc kết hợp cả hai loại, có thể sử dụng các cách xây dựng biểu điểm chấm như sau :

– *Biểu điểm với hình thức tự luận* : xác định như vẫn thường làm.

– *Biểu điểm với hình thức TNKQ* : có hai cách xây dựng :

+ *Cách 1* : Điểm tối đa toàn bài là 10 được chia đều cho số câu hỏi toàn bài.

+ *Cách 2* : Điểm tối đa toàn bài bằng số lượng câu hỏi – nếu trả lời đúng được 1 điểm, sai không được điểm. Quy về thang điểm 10 theo công thức : $\frac{10X}{X_{\max}}$, trong đó X là tổng điểm đạt được của HS, X_{\max} là tổng điểm tối đa của đề.

– *Biểu điểm với hình thức kết hợp cả tự luận và TNKQ* : Điểm tối đa toàn bài là 10. Sự phân bố điểm cho từng phần (TNKQ, tự luận) tuân theo 2 nguyên tắc :

+ Tỷ lệ thuận với thời gian dự định HS hoàn thành từng phần (được xây dựng khi thiết kế ma trận).

+ Mỗi câu TNKQ nếu trả lời đúng đều có số điểm như nhau.

Ví dụ : Nếu ma trận thiết kế dành 60% thời gian cho việc đọc và trình bày lời giải cho các câu tự luận, 40% thời gian cho việc đọc và trả lời các câu hỏi TNKQ thì điểm tối đa cho phần tự luận là 6, cho phần TNKQ là 4. Và giả sử có 16 câu TNKQ thì mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm, sai được 0 điểm.

Bước 4 : Kiểm tra thử nghiệm các câu hỏi. Đây là bước rất quan trọng để kiểm tra chất lượng các câu hỏi xem có đạt yêu cầu hay không, có thoả mãn các tiêu chí của một câu hỏi trong đề kiểm tra được thiết kế theo ma trận hay không. Bước này đòi hỏi, trước khi đưa ra kiểm tra chính thức, các câu hỏi thường được đưa ra thử nghiệm ở một mẫu nhỏ, kết quả kiểm tra sẽ được tác giả sử dụng để chỉnh sửa hoàn thiện các câu hỏi hoặc bỏ đi thay thế bằng các câu hỏi khác nếu không đạt yêu cầu.

Ở nước ta, điều này rất khó thực hiện, do vậy GV phải sử dụng phương pháp chuyên gia để kiểm nghiệm các câu hỏi trước khi cho HS chính thức làm bài kiểm

tra. Giáo sư A. Nitko (chuyên gia ĐGKQHT của HS của Dự án Giáo dục THCS II) đã đưa ra các tiêu chí để kiểm nghiệm, đánh giá các câu hỏi giúp GV có thể tự mình đánh giá được các câu hỏi do mình biên soạn, hoặc sử dụng hội đồng thẩm định (tổ bộ môn cấp trường hoặc cấp cao hơn), gồm 11 tiêu chí dành cho các câu hỏi TNKQ và 10 tiêu chí dành cho các câu hỏi tự luận.

Các tiêu chí cơ bản để giám sát chất lượng của câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn :

1. Đề kiểm tra có đánh giá những nội dung quan trọng của mục tiêu chương trình giảng dạy không ?

2. Câu hỏi có phù hợp với tiêu chí đề kiểm tra về phương diện yêu cầu thực hiện, nội dung cần nhấn mạnh và số điểm cho từng câu hỏi hay không ?

3. Đề kiểm tra có đưa ra những câu hỏi trực tiếp hay đặt ra các vấn đề cụ thể không ?

4. Các câu hỏi được đưa ra có dựa trên các lời diễn giải hơn là chỉ đơn thuần trích dẫn các từ ngữ / câu trong SGK hay không ?

5. Cách diễn đạt và cấu trúc của câu hỏi có đơn giản dễ hiểu hay không ?

6. Câu trả lời sai trong các lựa chọn có được diễn đạt hợp lí để ngay cả HS trung bình cũng không nhận thấy lựa chọn này vô lí rõ ràng hay không ?

7. Mỗi lựa chọn sai dựa trên lỗi thông thường HS hay mắc phải hoặc dựa trên nhận thức / quan niệm sai ?

8. Lựa chọn đúng của một câu hỏi có độc lập với lựa chọn đúng của các câu hỏi khác hay không ?

9. Tất cả các lựa chọn có đồng nhất và phù hợp với nội dung của câu hỏi hay không ?

10. Người ra đề đã cố gắng hạn chế sử dụng câu trả lời “tất cả các câu đều đúng” hay “không có câu nào đúng” hay chưa ?

Chỉ có một đáp án đúng hoặc đáp án chính xác nhất ?

Các tiêu chí cơ bản để giám sát chất lượng của câu hỏi tự luận :

1. Câu hỏi có đánh giá những nội dung quan trọng của mục tiêu chương trình giảng dạy (kiến thức, kỹ năng...)?

2. Câu hỏi có phù hợp với tiêu chí đề kiểm tra về phương diện yêu cầu thực hiện, nội dung cần nhấn mạnh và số điểm cho từng câu hỏi hay không?

3. Bài luận có đòi hỏi HS phải vận dụng kiến thức vào một tình huống mới hoặc một tình huống giả định nào đó hay không?

4. Xét trong mối quan hệ với các câu hỏi khác của bài kiểm tra, câu hỏi tự luận có thể hiện nội dung và cấp độ tư duy đã nêu rõ trong tiêu chí kiểm tra hay không?

5. Nội dung câu hỏi có cụ thể không? Trong câu hỏi có nêu rõ yêu cầu và hướng dẫn cụ thể hơn là ra một đề bài quá rộng để bất cứ câu trả lời nào cũng có thể đáp ứng được?

6. Yêu cầu của câu hỏi có nằm trong phạm vi kiến thức và nhận thức phù hợp của HS hay không?

7. Để đạt điểm cao, HS có đòi hỏi phải thể hiện quan điểm của mình hơn là chỉ nhớ lại các khái niệm, thông tin, ý kiến... đã đọc hay không?

8. Câu hỏi có được diễn đạt để HS dễ hiểu và không bị lạc đề hay không?

9. Câu hỏi có được diễn đạt để HS hiểu được yêu cầu về :

Số lượng từ / độ dài của bài luận?

Mục đích của bài luận?

Thời gian để viết bài luận?

Tiêu chí đánh giá câu trả lời?

10. Nếu câu hỏi yêu cầu HS cần nêu ý kiến và chứng minh cho quan điểm của mình về một vấn đề đang gây tranh cãi nào đó, câu hỏi có nêu rõ rằng bài làm của HS sẽ được đánh giá dựa trên những lập luận lô-gíc hợp lí cho quan điểm của mình thay vì HS sẽ chọn theo quan điểm nào?

Ví dụ minh họa về cách xây dựng ma trận đề kiểm tra và viết các câu hỏi cho đề kiểm tra học kì I môn Ngữ văn lớp 8

Bước 1 : *Thiết kế một bảng hai chiều*, chiều dọc là lĩnh vực nội dung ; chiều ngang là các cấp độ tư duy.

Khung ma trận đề kiểm tra

Lĩnh vực nội dung	Các cấp độ tư duy								Tổng
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Tổng số câu/ Tổng số điểm									
Tỉ lệ %									

Dưới đây là khung ma trận giản lược :

Lĩnh vực nội dung	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
					Thấp		Cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Tổng số câu / Tổng số điểm									
Tỉ lệ %									

Bước 2 : Xác định các nội dung kiến thức của học kì I lớp 8.

– Đọc cuốn Chương trình Ngữ văn lớp 8 để biết yêu cầu về những kiến thức, kĩ năng cơ bản HS đạt được khi học xong học kì I lớp 8.

– Sử dụng Mục lục của SGK *Ngữ văn 8*, tập một, liệt kê toàn bộ kiến thức HS được học, nhóm lại theo phân môn : Văn học, Tiếng Việt (Từ ngữ, Ngữ pháp) và Tập làm văn.

Bước 3 : Lựa chọn các nội dung cần kiểm tra đưa vào Khung ma trận.

Lĩnh vực nội dung		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
						Thấp		Cao		
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Văn học	Phương thức biểu đạt									
	Nội dung									
	Nghệ thuật									
Tiếng Việt	Trường từ vựng									
	Từ tượng thanh, từ tượng hình									
	Tình thái từ, trợ từ, thán từ									
	Câu ghép									
	Dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn dấu hai chấm									
	Nói giảm, nói tránh									
Tập làm văn	Tóm tắt văn bản tự sự									
	Văn thuyết minh									
	Những vấn đề chung về văn bản									
	Viết đoạn văn									
	Viết bài văn tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm									
Tổng số câu / Tổng số điểm										
Tỉ lệ %										

Bước 4 : Xác định số lượng câu hỏi trong mỗi ô kiến thức cần kiểm tra, số điểm và tỉ lệ % tương ứng.

Mức độ Lĩnh vực nội dung		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
						Thấp		Cao		
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Văn học	Phương thức biểu đạt			1 câu (0,25)						1
	Nội dung			2 câu (0,25)						2
Tiếng Việt	Trường từ vựng			1 câu (0,25)						1
	Từ tượng thanh, từ tượng hình	1 câu (0,25)								1
	Tình thái từ, trợ từ, thán từ			1 câu (0,25)						1
	Câu ghép			1 câu (0,25)						1
	Dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm			1 câu (0,25)						1
	Nói giảm, nói tránh			1 câu (0,25)						1
Tập làm Văn	Tóm tắt văn bản tự sự	1 câu (0,25)								1
	Văn thuyết minh	1 câu (0,25)								1

Những vấn đề chung về văn bản			1 câu (0,25)						1
Viết đoạn văn						1 câu (2)			1
Viết bài văn tự sự kết hợp với miêu tả, biểu cảm								1 câu (5)	1
Tổng số câu / (Tổng số điểm)	3 (0,75)		9 (2,25)			1 (2)		1 (5)	14 (10)
Tỉ lệ %	7,5%		12,5%			20%		50%	100%

Bước 5 : Lựa chọn ngữ liệu.

Trước hết cần định ra ý tưởng : sẽ chọn loại văn bản nào để ra đề kiểm tra, ví dụ : Thơ hay văn xuôi ? Văn bản văn học hay văn bản nhật dụng ? Hiện đại hay trung đại ? Trữ tình hay nghị luận ?... Nếu chúng ta định kiểm tra từ hai loại văn bản trở lên thì cần xác định ngay kiểu văn bản mình sẽ chọn.

Tiếp theo, sau khi đã đưa ra được ý tưởng về các loại văn bản, cần tìm xem tác phẩm nào phù hợp với các kiểu văn bản đó, lên danh sách văn bản, lần lượt đọc qua các tác phẩm để lựa chọn đoạn trích.

Chọn đoạn trích nào có chứa các ngữ liệu có thể khai thác được về đọc hiểu văn bản (nội dung, nghệ thuật rõ nét) ; có các yếu tố để khai thác về từ ngữ, ngữ pháp hoặc làm văn. Một đề kiểm tra học kì bắt buộc phải có ít nhất một đoạn trích văn bản để làm ngữ liệu khai thác đọc hiểu văn bản, từ ngữ, ngữ pháp.

Bước 6 : Viết các câu hỏi theo các tiêu chí kĩ thuật đã xây dựng trong ma trận.

Trước tiên, viết các câu hỏi khai thác đoạn trích đã chọn.

Khi khai thác hết các câu hỏi liên quan đến đoạn trích, thấy các ô trong ma trận vẫn còn nhiều mạch kiến thức chưa được hỏi đến, sẽ chọn tiếp một đoạn trích

khác để khai thác ; hoặc đưa ra các câu hỏi độc lập để kiểm tra. Các câu hỏi này cần tuân thủ theo nguyên tắc : đảm bảo tính lô-gíc của đề kiểm tra, đảm bảo mạch kiến thức đã được xây dựng trong ma trận.

Ví dụ minh họa các câu hỏi được thiết kế theo ma trận đã nêu ở bước 4 :

ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN 8, HỌC KÌ I

Thời gian 90 phút, không kể thời gian phát đề

Trắc nghiệm (3 điểm, 12 câu, mỗi câu được 0,25 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

1. Thế nào là tóm tắt văn bản tự sự ?
 - A. Ghi lại đầy đủ, chi tiết toàn bộ câu chuyện của văn bản một cách trung thành
 - B. Kể lại một cách sáng tạo câu chuyện trong văn bản đó
 - C. Dùng lời văn của mình trình bày một cách ngắn gọn nội dung chính của văn bản đó
 - D. Phân tích nội dung, ý nghĩa của văn bản đó.
2. Định nghĩa nào dưới đây về văn thuyết minh là đúng ?
 - A. Thuyết minh là dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ một vấn đề nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một quan điểm, tư tưởng.
 - B. Thuyết minh là trình bày, giới thiệu, giải thích... nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên và xã hội.
 - C. Thuyết minh là trình bày sự việc, diễn biến, nhân vật, nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.
 - D. Thuyết minh là dùng các chi tiết, hình ảnh... nhằm tái hiện một cách sinh động để người đọc hình dung rõ nét về sự việc, con người, phong cảnh.

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi 3, 4 :

"Chao ôi ! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố mà tìm hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi..." (Lão Hạc – Nam Cao)

3. Từ “chao ôi” trong đoạn văn trên thuộc từ loại gì ?

- A. Thán từ
- B. Quan hệ từ
- C. Trợ từ
- D. Tình thái từ.

4. Các từ : “gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi” thuộc trường từ vựng nào dưới đây ?

- A. Tính cách của con người
- B. Trình độ của con người
- C. Thái độ cử chỉ của con người
- D. Hình dáng của con người.

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi (từ 5 đến 12) :

"Đó là chiếc lá cuối cùng", Giôn-xi nói, "Em cứ tưởng là nhất định trong đêm qua nó đã rụng. Em nghe thấy gió thổi. Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết".

"Em thân yêu, thân yêu !", Xiu nói, cúi khuôn mặt hốc hác xuống gần gối, "Em hãy nghĩ đến chị, nếu em không còn muốn nghĩ đến mình nữa. Chị sẽ làm gì đây ?"

Nhưng Giôn-xi không trả lời. Cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình. Khi những dây ràng buộc cô với tình bạn và với thế gian cứ lơ lửng dần từng sợi một, ý nghĩ kì quặc ấy hình như càng choán lấy tâm trí cô mạnh mẽ hơn.

Ngày hôm đó trôi qua và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn có thể trông thấy chiếc lá thường xuân đơn độc níu vào cái cuống của nó trên tường. (...)

Khi trời vừa hửng sáng thì Giôn-xi, con người tàn nhẫn, lại ra lệnh kéo màn lên.

Chiếc lá thường xuân vẫn còn đó.

(Trích *Chiếc lá cuối cùng* – O Hen-ri)

5. Đoạn trích trên được viết theo phương thức biểu đạt chính nào ?
- A. Miêu tả
 - B. Tự sự
 - C. Biểu cảm
 - D. Thuyết minh.
6. Nội dung chính của đoạn trích là gì ?
- A. Kể lại diễn biến tâm trạng của Giôn-xi khi ngắm nhìn chiếc lá cuối cùng
 - B. Miêu tả chiếc lá thường xuân cuối cùng trong đêm đông bão
 - C. Kể lại cuộc đối thoại của hai chị em Giôn-xi về chiếc lá cuối cùng
 - D. Kể lại tình cảm và suy nghĩ của Xiu dành cho Giôn-xi.
7. Trong đoạn trích trên, nhân vật Giôn-xi được khắc hoạ như thế nào ?
- A. Là một người sống nội tâm, biết hi sinh cho người khác
 - B. Là một người yếu đuối, bi quan, buông xuôi số phận
 - C. Là một người bất lực trước hoàn cảnh, kém may mắn
 - D. Là một người đã cố gắng chống chọi với bệnh tật nhưng không thể vượt qua.
8. Câu văn nào dưới đây sử dụng biện pháp nói giảm, nói tránh ?
- A. Cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình.
 - B. Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết.

C. Ngày hôm đó trôi qua và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn có thể trông thấy chiếc lá thường xuân đơn độc níu vào cái cuống của nó trên tường.

D. Khi trời vừa hừng sáng thì Giôn-xi, con người tàn nhẫn, lại ra lệnh kéo màn lên.

9. Từ “nhưng” trong câu "*Nhưng Giôn-xi không trả lời.*" có vai trò gì ?

A. Làm dấu hiệu xuất hiện câu chủ đề của đoạn

B. Triển khai đoạn, phát triển ý

C. Liên kết ý giữa hai đoạn văn

D. Đánh dấu một vấn đề được kết thúc.

10. Dấu ngoặc kép trong đoạn trích trên dùng để làm gì ?

A. Đánh dấu từ ngữ, đoạn dẫn trực tiếp

B. Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt

C. Đánh dấu từ ngữ quan trọng

D. Đánh dấu lời thoại của nhân vật.

11. Câu văn : “Em hãy nghĩ đến chị, nếu em không còn muốn nghĩ đến mình nữa.” thuộc loại câu nào ?

A. Câu ghép không sử dụng từ nối

B. Câu ghép nối các vế bằng một quan hệ từ

C. Câu ghép nối các vế bằng một cặp quan hệ từ

D. Câu ghép nối các vế bằng một cặp từ hô ứng.

12. Từ nào dưới đây là từ tượng thanh ?

A. tàn nhẫn

B. mạnh mẽ

C. lộp độp

D. kì quặc.

Tự luận (7 điểm)

13. (2 điểm). Viết một đoạn văn diễn dịch hoặc quy nạp (từ 7 đến 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O Hen-ri.

14. (5 điểm). Kể một kỉ niệm đáng nhớ về một người hoặc con vật mà em yêu quý.

Bước 7 : Xây dựng đáp án biểu điểm cho đề kiểm tra.

Ví dụ minh họa cho đề kiểm tra ở bước 6 : đáp án, biểu điểm.

Trắc nghiệm (3 điểm, 12 câu, mỗi câu 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	A	A	B	A	B	A	C	D	B	C

Tự luận (7 điểm, 2 câu)

– Câu 13. (2 điểm).

+ Thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân. (1 điểm)

+ Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn diễn dịch hoặc quy nạp. (0,5 điểm)

+ Không mắc lỗi dùng từ, diễn đạt, chính tả. (0,5 điểm)

– Câu 14. (5 điểm)

Đây là một đề văn mở nên đáp án không chi tiết như đáp án cho các loại đề khác ; HS làm bài cần đạt được các yêu cầu cơ bản và được điểm số tương ứng như sau :

+ Viết đúng thể loại văn tự sự, bố cục chặt chẽ, diễn đạt lưu loát. (1 điểm)

+ Mở bài : giới thiệu về kỉ niệm đáng nhớ với một người hoặc một con vật. (0,5 điểm)

+ Thân bài : kể câu chuyện, có lối kể sinh động, hấp dẫn, kết hợp được yếu tố miêu tả, biểu cảm trong kể chuyện. (3 điểm)

+ Kết luận : cảm nghĩ chung về người hoặc con vật. (0,5 điểm)

Bước 8 : Thẩm định các câu hỏi.

Sử dụng hai bảng tiêu chí đánh giá chất lượng các câu hỏi trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận để xem xét chất lượng các câu hỏi. Có thể nhờ các bạn đồng nghiệp đọc góp ý. Nếu câu nào không đạt yêu cầu, cần sửa chữa.

Bước 9 : Hoàn thiện ma trận và hoàn thiện đề kiểm tra.

Sau khi hoàn thành các câu hỏi, trở lại ma trận ban đầu đã thiết kế, viết tên các câu hỏi vào các ô cụ thể thay thế cho số lượng câu hỏi đã ghi ở ma trận ban đầu. Ma trận này sẽ giúp cho các nhà thẩm định, GV hiểu rõ được ý đồ của nhà thiết kế và dễ dàng hơn trong việc thẩm định các câu hỏi.

Ma trận đề kiểm tra sau khi viết các câu hỏi

Lĩnh vực nội dung		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
						Thấp		Cao		
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
Văn học	Phương thức biểu đạt			C 5						1
	Nội dung			C 6,7						2
Tiếng Việt	Trường từ vựng			C 4						1
	Từ tượng thanh, từ tượng hình	C 12								1
	Tình thái từ, trợ từ, thán từ			C 3						1
	Câu ghép			C 11						1
	Dấu ngoặc kép, dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm			C 10						1
	Nói giảm, nói tránh			C 8						1

Tập làm văn	Tóm tắt văn bản tự sự	C1							1
	Văn thuyết minh	C2							1
	Những vấn đề chung về văn bản			C 9					1
	Viết đoạn văn					C 13			1
	Viết bài văn tự sự kết hợp với miêu tả, biểu cảm							C 14	1
Tổng số câu / (Tổng số điểm)		3 (0,75)		9 (2,25)		1 (2)		1 (5)	14 (10)
Tỉ lệ %		7,5%		22,5%		20%		50%	100%

Ghi chú : Mỗi câu trắc nghiệm được 0,25 điểm.

Câu tự luận 13 được 2 điểm, câu tự luận 14 được 5 điểm.

Như vậy, một đề kiểm tra hoàn chỉnh gồm có 3 phần bắt buộc :

- Ma trận đề (đã hoàn thiện như bước 9) ;
- Đề (câu hỏi TNKQ và tự luận) như bước 6 ;
- Đáp án, biểu điểm (bước 7).